TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 716/2016/HS-PT
Ngày 27 - 12 - 2016

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Nguyễn Vinh Quang;

Các Thẩm phán: Ông Bùi Thế Linh;

Ông Đặng Bảo Vĩnh.

Thẩm phán dự khuyết: Bà Nguyễn Thị Minh Thu.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa gồm: Ông Nguyễn Văn Hải, bà Đặng Thị Xuân Thành và bà Hoàng Thị Thu Hoài, đều là cán bộ Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoài Nam và ông Vũ Văn Biểu - Kiểm sát viên cao cấp.

Trong các ngày từ 16 đến 27 tháng 12 năm 2016, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên toà công khai xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 173/2016/TLHS-PT ngày 26/02/2016 đối với bị cáo Phạm Thị Bích L và 17 bị cáo khác bị xét xử sơ thẩm về các tội *Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ; Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*. Do có kháng cáo của các bị cáo và kháng cáo của nguyên đơn dân sự đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2016/HSST ngày 07/01/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

*** <u>Các bị cáo có kháng cáo:</u>**

1. Phạm Thị Bích L, sinh năm 1969; ĐKNKTT tại phường H, quận D, Hà Nội; tạm trú tại phố M, phường L, quận H, Hà Nội; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Khi bị khởi tố là Giám đốc Ghi nhánh NHNo Nam Hà Nội; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt; con ông Phạm Viết Nh và bà Nguyễn Thị L1 (đều đã chết); có chồng Chu Anh Th; có 02 con (con lớn sinh năm1995, con nhỏ sinh năm 2002); tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 21/9/2012; có mặt

2. Chử Thị Kim H, sinh năm 1958; ĐKNKTT và cư trú tại phường T, quận C,

Hà Nội; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Khi bị khởi tố là Phó giám đốc Chi nhánh NHNo Nam Hà Nội; trình độ văn hóa: Lớp 10/10; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt; con ông Chử Văn Kh và bà Quán Thị Th (đều đã chết); có chồng Lương Kim H; có 02 con (con lớn sinh năm 1982, con nhỏ sinh năm 1991); tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 17/4/2013; có mặt.

3. Phạm Thanh T, sinh năm 1955; ĐKNKTT và cư trú tại phường T, quận B, Hà Nội; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Khi bị khởi tố là Tổng giám đốc Ngân hàng N; trình độ văn hóa: Lớp 10/10; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt; con ông Phạm Phúc V và bà Phan Thị M (đều đã chết); có vợ Phạm Thị M; có 03 con (con lớn nhất sinh năm 1980, con nhỏ nhất sinh năm 1995); tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 13/12/2012; có mặt.

4. Đỗ Tiến L2, sinh năm 1975; ĐKNKTT tại Phường G, quận B, Hà Nội; tạm trú tại Phường G, quận B, Hà Nội; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Khi bị khởi tố là cán bộ Phòng Tín dụng, Chi nhánh NHNo Nam Hà Nội; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt; con ông Đỗ Trọng Ng và bà Trần Thị Th; có vợ Dương Thị H; có 02 con (con lớn sinh năm 2003, con nhỏ sinh năm 2008); tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 13/12/2012 đến ngày 01/4/2014 thay đổi biện pháp ngăn chặn; vắng mặt (xin xét xử vắng mặt do bị bệnh ung thư, tai biến não, liệt 1/2 người đang nằm điều trị tại Bệnh viện K Hà Nội).

5. Nguyễn Thị Nguyệt Th, sinh năm 1980; ĐKNKTT tại phường K, quận T, Hà Nội; tạm trú tại phường M, quận H, Hà Nội; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Khi bị khởi tố là Trưởng phòng Phòng Thanh toán quốc tế, Chi nhánh NHNo Nam Hà Nội; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; con ông Nguyễn Văn Khoa và bà Phùng Thị R; có chồng Bùi Quang D; có 02 con (con lớn sinh năm 2005, con nhỏ sinh năm 2013); tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 07/6/2013 đến 05/08/2013 được thay đổi biện pháp ngăn chặn; có mặt;

6. Nguyễn Hữu Th1, sinh năm 1977; ĐKNKTT tại xã X, huyện G, Hà Nội; tạm trụ tại phường N, quận D, Hà Nội; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Khi bị khởi tố là Phó trưởng phòng Phòng Thanh toán quốc tế, Chi nhánh NHNo Nam Hà Nội; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; con ông Nguyễn Hữu Thung và bà Phan Thị H; có vợ Vũ Thị Thúy H; có 03 con (con lớn nhất sinh năm 2003, con nhỏ nhất sinh năm 2011); tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 07/6/2013 đến 05/5/2014 thay đổi biện pháp ngăn chặn; bị bắt tạm giam lần thứ hai từ ngày 18/10/2016; có mặt.

7. Trương Thị U, sinh năm 1967; ĐKNKTT tại phường T, quận H, Hà Nội; tạm trú tại phường T, quận H, Hà Nội; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Khi bị khởi tố là Phó trưởng phòng Phòng Tín dụng, Chi nhánh

NHNo Nam Hà Nội; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt; con ông Trương Văn B và bà Lê Thị Th; có chồng Nguyễn Tiến H; có 02 con (con lớn sinh năm 1992, con nhỏ sinh năm 1998); tiền án, tiền sự: Không; hiện đang tại ngoại; có mặt.

8. Đặng Quang Ch, sinh năm 1977; ĐKNKTT tại số phường T, quận H, Hà Nội; tạm trú tại số 7A, ngách 288/40 M, phường Hoàng Văn Thụ, quận M, Hà Nội; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Khi bị khởi tố là Phó trưởng phòng Phòng tín dụng, Chi nhánh NHNo Nam Hà Nội; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt; con ông Đặng Xuân Y và bà Nguyễn Thị B; có vợ Nguyễn Thị Ch; có 03 con (con lớn nhất sinh năm 2003, con nhỏ nhất sinh năm 2010); tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 13/12/2012 đến 01/4/2014, bị bắt tạm giam lần thứ hai từ ngày 18/10/2016; có mặt.

9. Hoàng Anh T, sinh năm 1962; ĐKNKTT tại phường G, quận B, Hà Nội; tạm trú tại phường M, quận C, Hà Nội; nghề nghiệp: Khi bị khởi tố là Ủy viên Hội đồng quản trị NHNo Việt Nam; trình độ văn hóa: Lớp 10/10; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt; con ông Hoàng Sỹ G (đã chết) và bà Nguyễn Thị Ch; có vợ Cao Thị L; có 02 con (con lớn sinh năm 1995, con nhỏ sinh năm 1998); tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 18/10/2016; có mặt.

10. Kiều Trọng T3, sinh năm 1953; ĐKNKTT tại phường K, quận T, Hà Nội; tạm trú phường C, quận N, Hà Nội; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Khi bị khởi tố là Phó tổng giám đốc phụ trách Ngân hàng N; trình độ văn hóa: Lớp 10/10; Đảng viên Đảng Cộng sản việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt; con ông Kiều Văn S và bà Tô Thị T (đều đã chết); có vợ Tô Thị Ph; có 03 con (con lớn nhất sinh năm 1980, con nhỏ nhất sinh năm 1983); tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 07/01/2014 đến ngày 06/5/2014 thay đổi biện pháp ngăn chặn; hiện đang tại ngoại; có mặt.

11. Đỗ Quang V, sinh năm 1964; ĐKNKTT và cự trú phường C, quận M, Hà Nội; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Khi bị khởi tố là Trưởng ban Ban tín dụng doanh nghiệp (nay là Ban khách hàng doanh nghiệp) Ngân hàng N; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt; con ông Đỗ Quang Cấp (đã chết) và bà Nguyễn Thị Th; có vợ Nguyễn Thị B; có 02 con (con lớn sinh năm 1992, con nhỏ sinh năm 2003); tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 07/01/2014 đến ngày 29/8/2014 thay đổi biện pháp ngăn chặn; bị bắt tạm giam lần thứ hai từ ngày 18/10/2016; có mặt.

12. Phan Quý D, sinh năm 1978; ĐKNKTT và cư trú phường T, quận C, thành phố Hà Nội; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Khi bị khởi tố là Chuyên viên Ban tín dụng doanh nghiệp, Ngân hàng N; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt; con ông Phan Ngọc Ch và bà Đặng Thị Ng; có vợ Vũ Thị Thùy Tr; có 02 con (con lớn sinh năm 2006, con nhỏ sinh năm 2011); tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày

07/01/2014 đến ngày 29/8/2014 thay đổi biện pháp ngăn chặn; bị bắt tạm giam lần thứ hai từ ngày 18/10/2016; có mặt.

13. Hoàng Thị Thu H1, sinh năm 1963; ĐKNKTT tại phường Q, quận D, Hà Nội; tạm trú tại quận D, Hà Nội; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Khi bị khởi tố là Phó giám đốc Phòng giao dịch số 6, Chi nhánh NHNo Nam Hà Nội; trình độ văn hóa: Lớp 10/10; Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt; con ông Hoàng Văn L (đã chết) và bà Nguyễn Thị L; có chồng Trần Quốc V; có 02 con (con lớn sinh năm 1987, con nhỏ sinh năm 1993); tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 07/01/2014 đến ngày 06/5/2014 thay đổi biện pháp ngăn chặn; hiện đang tại ngoại; có mặt.

14. Lương Thị Y, sinh năm 1958; ĐKNKTT tại phường T, quận H, Hà Nội; tạm trú tại phường T Trung, quận T, Hà Nội; nghề nghiệp: Khi bị khởi tố là Phó chi cục trưởng Chi cục Hải quan Hà Tây, Cục Hải quan Hà Nội; trình độ văn hóa: Lớp 10/10; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Lương Viết Ch và bà Đinh Thị N (đều đã chết); có chồng Trịnh Đình K; có 02 con (con lớn sinh năm 1984, con nhỏ sinh năm 1991); tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 10/4/2013 đến ngày 01/4/2014 thay đổi biện pháp ngăn chặn; hiện đang tại ngoại; có mặt.

15. Hoàng Tuấn Kh, sinh năm 1973; ĐKNKTT tại phường K, quận T, Hà Nội; chỗ ở hiện nay: phường D, quận C, Hà Nội; nghề nghiệp: Khi bị khởi tố là công chức Chi cục Hải quan Hà Tây (hiện là công chức Chi cục Hải quan Sân bay quốc tế Nội Bài), thuộc Cục Hải quan Hà Nội; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Hoàng Đình C và bà Lê Thị Bích Th; có vợ Võ Thị L; có 01 con sinh năm 2000; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 10/4/2013 đến ngày 01/4/2014 thay đổi biện pháp ngăn chặn; hiện đang tại ngoại; có mặt.

16. Đỗ Thị Liên H3, sinh năm 1978; ĐKNKTT và cư trú tại phường V, quận H, Hà Nội; nghề nghiệp: Khi bị khởi tố là Công chức Chi cục Hải quan Hà Tây, Cục Hải quan Hà Nội; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Đỗ T và bà Phạm Thị Thanh L; có chồng Huỳnh Hội Q; có 02 con (con lớn sinh năm 2010, con nhỏ sinh năm 2015); tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ 07/6/2013 đến ngày 01/4/2014 thay đổi biện pháp ngăn chặn; hiện đang tại ngoại; có mặt.

17. Nguyễn Thị Thúy H, sinh năm 1978; ĐKNKTT và cư trú phường P, quận H, Hà Nội; nghề nghiệp: Khi bị khởi tố là công chức Chi cục Hải quan Hà Tây (hiện là công chức Chi cục Hải quan Sân bay quốc tế Nội Bài), Cục Hải quan Hà Nội; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Thanh Ch và bà Nguyễn Thị Nh; có chồng Đặng Thạch S; tiền án, tiền sự: Không; hiện đang tại ngoại; có mặt;

*** <u>Bị cáo bị kháng cáo:</u>**

Lê Minh H4, sinh năm 1974; ĐKNKTT và cư trú phường C, quận N, Hà Nội; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Khi bị khởi tố là đại diện theo pháp luật Công ty CP V và Công ty CP L; cổ đông Công ty LD L; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; con ông Lê Văn Ng (đã chết) và bà Bùi Thị Ch; có vợ Trần Thị H; có 02 con (con lớn sinh năm 2006, con nhỏ sinh năm 2010); tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 07/01/2014 đến ngày 06/5/2014 thay đổi biện pháp ngăn chặn; bị bắt tạm giam lần thứ hai từ ngày 18/10/2016; có mặt.

*** <u>Người bào chữa cho các bị cáo:</u>**

1. Luật sư Nguyễn Văn C - Công ty luật TNHH thực hành luật C, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội, bào chữa cho các bị cáo *Phạm Thị Bích L, Đặng Quang Ch*; có mặt.

2. Luật sư Trần Hồng Ph - Công ty luật TNHH thực hành luật C, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội, bào chữa cho các bị cáo *Phạm Thị Bích L, Đặng Quang Ch*; có mặt.

3. Luật sư Phạm Thùy L - Công ty luật TNHH thực hành luật C, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội, bào chữa cho các bị cáo *Phạm Thị Bích L, Đặng Quang Ch*; có mặt.

4. Luật sư Hà Thị Thúy Q - Công ty luật TNHH thực hành luật C, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội, bào chữa cho bị cáo *Đặng Quang Ch*; có mặt.

5. Luật sư Giang Hồng Th - Văn phòng luật sư G, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội, bào chữa cho bị cáo *Đỗ Tiến L2*; có mặt.

6. Luật sư Nguyễn Thị H - Văn phòng luật sư H, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội, bào chữa cho bị cáo *Chử Thị Kim H*; có mặt.

7. Luật sư Nguyễn Thị Phương L - Văn phòng luật sư H, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội, bào chữa cho bị cáo *Chử Thị Kim H*; có mặt.

8. Luật sư Triệu Hạnh H - Văn phòng luật sư T, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang, bào chữa cho bị cáo *Phạm Thanh T*; có mặt.

9. Luật sư Phạm Danh T - Văn phòng luật sư T, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội, bào chữa cho bị cáo *Hoàng Anh T*; có mặt.

10. Luật sư Phạm Văn T - Công ty luật hợp danh H và cộng sự, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội, bào chữa cho bị cáo *Nguyễn Hữu Th1*, có mặt.

11. Luật sư Phạm Văn H - Văn phòng luật sư T, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội, bào chữa cho các bị cáo *Nguyễn Thị Nguyệt Th, Kiều Trọng T3, Hoàng Thị Thu H1*; có mặt.

12. Luật sư Trần Chí T - Văn phòng luật sư T, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội, bào chữa cho bị cáo *Hoàng Thị Thu H1*; có mặt.

13. Luật sư Nguyễn Đình H - Văn phòng luật sư H, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội, bào chữa cho các bị cáo *Đỗ Quang V, Phan Quý D*; có mặt.

14. Luật sư Vũ Thị Kim N - Văn phòng luật sư H, thuộc Đoàn luật sư thành phố

Hà Nội, bào chữa cho bị cáo *Đỗ Quang V, Phan Quý D*; có mặt.

15. Luật sư Nguyễn Duy D - Công ty luật TNHH N, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội, bào chữa cho bị cáo *Lương Thị Y*; có mặt.

16. Luật sư Hà Trí T - Công ty luật TNHH N, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội, bào chữa cho bị cáo *Lương Thị Y*; có mặt.

17. Luật sư Chu Mạnh C - Văn phòng luật sư D, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội, bào chữa cho bị cáo *Đỗ Thị Liên H3*; có mặt.

18. Luật sư Bùi Phương L - Văn phòng luật sư D, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội, bào chữa cho bị cáo *Đỗ Thị Liên H3*; có mặt.

*** Nguyên đơn dân sự có kháng cáo:**

Ngân hàng (NHNo); trụ sở chính: số 2 phố H, quận B, Hà Nội;

Đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K - Chủ tịch HĐTV; vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền (QĐ số 1895/QĐ-HĐTV-PC ngày 24/11/2016) gồm:

- Ông Phạm Hồng S - Trưởng Ban pháp chế NHNo; có mặt.
- Ông Lê Xuân Tr - Trưởng Ban khách hàng DN.NHNo; có mặt.
- Ông Linh Đức H - Trưởng Ban kiểm soát nội bộ NHNo; có mặt.
- Ông Nguyễn Xuân S - Phó Ban kế hoạch nguồn vốn NHNo; có mặt.
- Bà Tống Thị Thu Th - Phó Ban Định chế tài chính; có mặt.

* *Người bảo vệ quyền lợi của nguyên đơn dân sự:*

Luật sư Hoàng Văn D - Văn phòng luật sư B và cộng sự, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

Luật sư Đỗ Mạnh L - Văn phòng luật sư B và cộng sự, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

* *Các chi nhánh của nguyên đơn dân sự gồm:*

- Chi nhánh Nam Hà Nội: Trụ sở: đường G, quận T, thành phố Hà Nội;

- *Đại diện theo pháp luật:* Ông Đặng Tiến D - Giám đốc; vắng mặt.
- *Đại diện theo ủy quyền* (GUQ 1369 ngày 01/12/2016) gồm:

+ Ông Nguyễn Quang T, sinh năm 1962; chức vụ: Phó Giám đốc; có mặt.

+ Ông Đinh Tiến V; vắng mặt.

+ Ông Phạm Trung Th, sinh năm 1975; Phó ban Kiểm tra nội bộ; có mặt.

+ Ông Đinh Thái H; vắng mặt.

+ Ông Vũ Văn M; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1984; luật sư đại diện theo ủy quyền của Chi nhánh Nam Hà Nội; có mặt.

- ***Chi nhánh Ninh Bình:*** Trụ sở: đường Trần Hưng Đạo, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình;

Đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Đức Ch - Phó giám đốc; có mặt.

*** Bị đơn dân sự:**

1. ***Công ty liên doanh L***. Trụ sở: Lô Cl, cụm Công nghiệp G, huyện G, tỉnh Ninh Bình.

- *Đại diện theo pháp luật:* Ông YY - Chủ tịch HĐQT; vắng mặt.

- *Đại diện theo ủy quyền* (GUQ ngày 28/6/2012): Ông Phùng Tiến T, sinh năm 1955 (Nguyên Giám đốc Công ty ĐTTM và DV Quốc tế là bên tham gia góp vốn liên doanh); cư trú tại phường C, quận B, thành phố Hà Nội; có mặt.

2. ***Công ty cổ phần L***. Trụ sở: phường M, quận N, thành phố Hà Nội.

- *Đại diện theo pháp luật:* Lê Minh H4 - Chủ tịch HĐQT (là bị cáo trong vụ án đang bị tạm giam).

- *Đại diện theo chỉ định của Tòa án:* Ông Vũ Đình L, sinh năm 1981 - Thành viên HĐQT Cty CP L; địa chỉ: thôn T, xã L, huyện D, thành phố Hà Nội; có mặt.

3. ***Công ty V***. Trụ sở: phường M, quận N, thành phố Hà Nội.

- *Đại diện theo pháp luật*: Lê Minh H4 - Chủ tịch HĐQT (là bị cáo trong vụ án đang bị tạm giam).

- *Đại diện theo chỉ định của Tòa án*: Ông Doãn Chí C, sinh năm 1983 - Thành viên HĐQT Cty V; địa chỉ: Thôn A, xã V, huyện T, thành phố Hà Nội; nơi ở: phường K, quận D, thành phố Hà Nội; có mặt.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:**

1. Ông Chu Anh Th, sinh năm 1955 (chồng bị cáo Phạm Thị Bích L); phường M, quận H, thành phố Hà Nội; có mặt.

2. Bà Phạm Thị M, sinh năm 1958 (vợ bị cáo Phạm Thanh T); cư trú tại phường T, quận B, thành phố Hà Nội; có mặt.

3. Chi Dương Thị Hiếu, sinh năm 1975 (vợ bị cáo Đỗ Tiến L2); cư trú tại phường G, quận B, thành phố Hà Nôi; vắng măt, có đơn xin xét xử vắng măt.

4. Chị Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1977; cư trú tại quận M, thành phố Hà Nội; có mặt.

5. Ông Lương Kim H, sinh năm 1952 (chồng bị cáo Trương Thị U); cư trú tại phường T, quận C, thành phố Hà Nội; có mặt.

6. Anh Trần Minh H, sinh năm 1983; cư trú tại quận T, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

7. Bà Tô Thị Ph, sinh năm 1955; cư trú tại phường C, quận N, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

8. Công ty Dệt 19/5 Hà Nội;

Đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số 331/UQ-D19/5 ngày 15/12/2016) gồm: Bà Đặng Thị Hồng L, sinh năm 1975 - Trưởng phòng Phòng hành chính tổng hợp và ông Đỗ Công Diện, sinh năm 1985 - Cán bộ; đều có mặt.

9. Công ty TNHH-MTV Đầu tư thương mại Quốc tế;

Đại diện theo pháp luật: ông Phùng Tiến T, sinh năm 1955; phường C, quận B, thành phố Hà Nội; có mặt.

* **Người Giám định:**

** Công ty cổ phần Thẩm định giá và Dịch vụ tài chính Việt Nam (Chứng thư thẩm định giá):*

1. Bà Vũ Thị Thắm - Thẩm định viên; có mặt.

** Tập đoàn Dệt may Việt Nam (Báo cáo kết quả giám định nguyên phụ liệu ngày 05/6/2013):*

2. Bà Trần Thị Thu D, sinh năm 1958 - Chuyên viên Ban kỹ thuật công nghệ; có mặt.

3. Bà Nguyễn Thanh Ng, sinh năm 1977- Chuyên viên Ban kỹ thuật công nghệ; có mặt.

4. Ông Phạm Thành N, sinh năm 1986 - Chuyên viên Ban kỹ thuật công nghệ; có mặt.

5. Ông Nguyễn Phi H, sinh năm 1981 - Chuyên viên Ban kỹ thuật công nghệ; có mặt.

6. Ông Đặng Bá N - Chuyên viên Ban kỹ thuật công nghệ; vắng mặt.

** Trung tâm Kỹ thuật I - Tổng cục Đo hường chất lượng:*

7. Ông Trần Bình Minh - Giám định viên; có mặt.

8. Ông Phạm Đình Nhã, sinh năm 1976 - Giám định viên; có mặt.

9. Ông Bùi Anh Tuyến - Giám định viên; vắng mặt.

** Công ty TNHH Thẩm định giá Vinacontrol:*

10. Ông Nguyễn Văn Minh, sinh năm 1971 - Giám định viên; có mặt.

** Viện Kinh tế - Bộ Xây dựng:*

11. *Đại diện theo ủy quyền:* Ông Đinh Hữu M - Giám đốc Viện Kinh tế Nhà ở và Thị trường bất động sản; có mặt.

Công ty cổ phần thẩm định giá A (địa chỉ Yên Hòa, C, Hà Nội):

12. *Đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Huy T - Giám đốc; vắng mặt.

* **Người làm chứng:**

Các thành viên HĐQT Cty CP L:

1. Ông Vũ Minh H, sinh năm 1970; cư trú tại phường C, quận H, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Tiến Ch, sinh năm 1974; cư trú tại xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

3. Ông Vũ Đình L, sinh năm 1981; cư trú tại huyện D, thành phố Hà Nội; có mặt.

4. Ông Nguyễn Đình H, sinh năm 1982; cư trú tại xã A, huyện D, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

Các thành viên HĐQT Cty CP V:

5. Bà Trần Thị Hằng, sinh năm 1984, (vợ bị cáo Lê Minh H4); cư trú tại quận N, thành phố Hà Nội; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt,

6. Ông Doãn Chí Th, sinh năm 1973; ĐKNKTT tại huyện T, thành phố Hà Nội; nơi ờ: phường K, quận D, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

7. Ông Doãn Chí C, sinh năm 1983; ĐKNKTT tại huyện T, thành phố Hà Nội; nơi ở: phường K, quận D, thành phố Hà Nội; có mặt.

8. Phòng Đăng ký kinh doanh số 3 - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Lã Thị Vân Th, sinh năm 1981 - Chuyên viên Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội; có mặt.

9. Ban quản lý Khu Công nghiệp G, tỉnh Ninh Bình.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Hoài Ch - Phó Ban quản lý; có mặt.

10. Ông Nguyễn Văn Bình, sinh năm 1956; nguyên trưởng Ban quản lý KCN G, tỉnh Ninh Bình; địa chỉ: thành phố N, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

11. Ông Phạm Đình T, Kế toán trưởng Cty LD L; vắng mặt.

12. Ông Nguyễn Quang Kh, sinh năm 1980; chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch số 1 NHNo - Chi nhánh Nam Hà Nội; có mặt.

13. Ông Nguyễn Thế B, nguyên Chủ tịch HĐQT-NHNo; vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

14. Ông Nguyễn Hữu L, nguyên Ủy viên HĐQT- Trưởng BKS NHNo; vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

15. Ông Võ H, nguyên Ủy viên HĐQT-NHNo; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

16. Ông Phạm Ngọc Ng, sinh năm 1956; nguyên Ủy viên HĐQT-NHNo; địa chỉ: phường B, thành phố Hà Nội; có mặt.

17. Bà Phạm Thị Mai T, nguyên Ủy viên HĐQT-NHNo; vắng mặt;

18. Ông Phùng Tiến T, sinh năm 1955; cư trú tại phường C, quận B, thành phố Hà Nội; có mặt

* **Đại diện các cơ quan có liên quan được mời tham gia phiên tòa:**

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Đại diện theo ủy quyền gồm:

- Ông Dương Đình Th, sinh năm 1959 - Vụ trưởng Vụ Thanh tra hành chính, giải quyết khiếu nại tố cáo và phòng chống tham nhũng; có mặt.

- Ông Lê Anh D, sinh 1977 - Trường phòng Kế toán Nhà nước; có mặt.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

Đại diện theo ủy quyền gồm:

- Ông Bùi Quốc H, sinh năm 1981 - Phó Vụ trưởng vụ Quản lý các khu kinh tế; có mặt.

- Ông Vũ Đình H, sinh năm 1988 - Chuyên viên; có mặt.

3. Bộ Tài chính.

Đại diện theo ủy quyền gồm:

- Ông Hoàng Thanh H, sinh năm 1980 - Phó Chánh văn phòng Cục Quản lý giá; có mặt.

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1979 - Phó Trưởng phòng Phòng Giá hàng công nghiệp tiêu dùng, Cục Quản lý giá; có mặt.

4. Tổng cục Hải quan - Bộ Tài Chính.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Thanh T - Phó Vụ trưởng Vụ Thanh tra kiểm tra Tổng cục Hải Quan; có mặt.

5. Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Hoài Ch - Phó ban Ban quản lý Khu công nghiệp G, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

6. Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Lã Thị Vân Th, sinh năm 1981 - Chuyên viên Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội; có mặt.

7. Cục thuế thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền gồm:

- Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1960 - Phó Trưởng phòng Phòng Pháp chế; có mặt.

- Ông Nguyễn Anh T, sinh năm 1961; có mặt.

8. Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ.

Đại diện ủy quyền gồm:

- Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1960 - Trưởng phòng thực thi giải quyết khiếu nại; có mặt.

- Ông Phan Thanh Th, sinh năm 1978 - Chuyên viên; có mặt;

NHẬN THẤY

Theo Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ năm 2007 đến năm 2011, Ngân hàng (NHNo) thông qua các chi nhánh của mình là Chi nhánh Ninh Bình (CN.NB) và Chi nhánh Nam Hà Nội (CN.NHN) đã cho 03 doanh nghiệp là Công ty cổ phần E Việt (Cty E) sau này đổi tên thành Công ty Liên doanh L (Cty LD.L); Công ty cổ phần L (CP.L) và Công ty V (Cty V) vay tiền. Do việc một số cá nhân là cán bộ nhân viên thuộc NHNo đã có hành vi cho vay không đúng quy định các món vay không có tài sản bảo đảm nên đến hạn không có khả năng trả nợ 2.496.497.641.086đ (VNĐ). Một số cá nhân là cán bộ công chức Chi cục Hải quan Hà Tây-Cục Hải quan Hà Nội đã có sai phạm trong việc cho thông quan không đúng đối với hàng hóa nhập khẩu của các doanh nghiệp nói trên. Cụ thể:

1. Công ty cổ phần E Việt (gọi tắt là Cty E) đến ngày 28/01/2011 đổi tên thành Công ty liên doanh L (gọi tắt là Cty LD.L).

1.1. ***Cty E*** là doanh nghiệp liên doanh theo Giấy chứng nhận đầu tư (GCNĐT) số 092032000004 do BQL các Khu công nghiệp tỉnh Ninh Bình cấp ngày 21/6/2007 làm chủ đầu tư Dự án Dệt-Nhuộm-May tại Khu CN G, tỉnh Ninh Bình. Thành viên góp vốn bên Việt Nam là Công ty TNHH-XNK thủ công mỹ nghệ Đông Thành (gọi tắt là Cty Đông Thành) do bà Nguyễn Thị Tự đại diện góp 2,7 triệu USD; bên nước ngoài gồm: Bà Phạm Ngọc Liễu (quốc tịch Pháp), Công ty cổ phần Corps Sage do Ahmed El Fehdi (quốc tịch Canada) đại diện góp 6,8 triệu USD; đại diện theo pháp luật là Ahmed El Fehdi - Chủ tịch HĐQT Cty E. Tổng vốn đầu tư dự án là 32.812.752 USD, quy đổi là 528.285.305.333đ, trong đó vốn tự có của chủ đầu tư là 31% và vốn vay

thương mại 69%. Thời hạn hoạt động của dự án là 50 năm, tiến độ thực hiện 12 tháng (từ tháng 6/2007 đến tháng 6/2008). Diện tích đất dự kiến sử dụng: 109.200 m^2. Mục tiêu và quy mô dự án gồm sản phẩm vải dệt 5.800 tấn/năm, quần áo 6.000.000 sản phẩm/năm. Từ ngày 21/7/2007 đến ngày 27/01/2011, Cty E đã 03 lần được cấp GCNĐT thay đổi về tổng vốn đầu tư; thay đổi thành viên; thay đổi vốn điều lệ, tỷ lệ góp vốn điều lệ và thay đổi tiến độ đầu tư. Các CN.NB và CN.NHN đã 04 lần giải ngân cho Cty E *(BL 206-209; 213-215; 279-281; 303-333; 339-341).*

1.1.1 Hồ sơ tín dụng và giải ngân đợt 1: Ngày 02/7/2007, Cty E đề nghị vay 22.386.502USD *(BL 829.4)*. Ngày 30/7/2017 CN.NB và CN.NHN thành lập tổ thẩm định thông qua Báo cáo thẩm định trình NHNo. Ngày 16/8/2007, CN.NB có tờ trình số 35 và ngày 17/8/2007 CN.NHN có tờ trình 771; ngày 24/8/2007, Phó TGĐ-NHNo Kiều Trọng T3 ký Thông báo số 2660 (TB.2660) phê duyệt đồng ý cho vay 21.244.000USD bao gồm vốn dài hạn 16.085.000USD (CN.NHN 5.000.000USD, CN.NB 11.085.000USD); vốn lưu động do CN.NB cho vay 5.159.000USD *(BL 480,863, 866,1288-1290)*. Ngày 24/8/2007 CN.NHN, CN.NB và Cty E ký HĐTD số 08.01/2007 cho vay nhập khẩu 10.993.000USD; đầu tư trong nước 5.092.000USD; Cty E cam kết có 10.785.432USD vốn tự có cùng tham gia. Từ ngày 26/8/2007 đến 02/6/2008, các bên đã ký kết HĐ.TCTS số 08.03/2007; các phụ lục HĐ.TCTS; đăng ký giao dịch bảo đảm tại VPĐKQSD đất Ninh Binh và Trung tâm ĐKGD.ĐB Hà Nội *(BL 1139-1151.4)*. CN.NB đã giải ngân 4.505.271 EUR; 81.838.944.812đ, CN.NHN giải ngân 48.299.739.042đ và 6.389.000,54 EUR.

1.1.2. Hồ sơ tín dụng và giải ngân đạt 2: Trên cơ sở Báo cáo thẩm định và tờ trình của CN.NB và CN.NHN *(BL 1297-1298.4; 1299-1312.4)*. NHNo đã ban hành TB.3291 ngày 17/7/2009; TB.4160 ngày 28/8/2009; TB.490 ngày 28/01/2010 chấp thuận cho vay bổ sung vốn dài hạn 9.032.360 USD và điều chỉnh cơ cấu cho vay. CN.NB, CN.NHN và cty E đã ký các PL.HĐTD số 01/03072008 ngày 03/7/2008; PL.HĐTD số 02/03032009 ngày 03/9/2009, điều chỉnh cơ cấu vốn vay và tỷ lệ cho vay dài hạn là 12.289.000USD gồm CN.NB 5.993.000USD và CN.NHN 6.296.000USD; cho vay ngắn hạn 12.828.360USD gồm CN.NHN 8.912.830USD và CN.NB 3.915.530USD *(BL 907, 922-927, 942, 944, 1035,1295.4)*. Từ ngày 03/08/2009 đến ngày 01/5/2010, CN.NB, CN.NHN và Cty E đã ký các phụ lục HĐ.TCTS số 01; PLHĐ.TCTS số 02 xác định tổng giá trị TSTC trên đất tính đến ngày 01/02/2010 giá trị máy móc thiết bị, nhà xưởng công trình phụ trợ 649.964.941.748đ *(BL 1133, 1147, 1164.4)*. CN.NB đã giải ngân 341.697 EUR. CN.NHN giải ngân 2.311.029,74 EUR và 85.816.262.338 đ *(BL 1244-1245).*

1.1.3. Hồ sơ tín dụng và giải ngân đợt 3: Trên cơ sở Báo cáo thẩm định và tờ trình của CN.NHN *(BL 1000; 1001-1016.4)*. Ngày 18/6/2010, Chủ tịch HĐQT-NHNo ra TB.703 chấp thuận CN.NHN cho vay bổ sung hạn mức tín dụng năm 2010 là 5.283.810 EUR. CN.NHN ký HĐTD số 1460LAV2010000.346 ngày 24/6/2010 cho Cty E vay bổ sung hạn mức tín dụng ngắn hạn 5.283.810 EUR, nâng tổng số tiền cho

vay là 30.276.360 USD và 5.283.810 EUR *(BL 979,1032)*. Ngày 24/6/2010, CN.NHN và Cty E ký HĐ.TCTS số 346/HĐTC tài sản hình thành từ vốn vay, vốn tự có, và coi như tự có cho CN.NHN *(BL 1043.4)*. CN.NHN đã giải ngân 4.677.500,33 EUR và 16.585.522.631đ.

1.1.4. Hồ sơ tín dụng và giải ngân đợt 4: Trên cơ sở Báo cáo thẩm định và tờ trình của CN.NHN *(BL 1032.4)*. Ngày 10/8/2010, HĐQT-NHNo ban hành NQ.1020 và QĐ.1021 có cùng nội dung nâng quyền phán quyết của GĐ-CN.NHN cho Cty E vay bổ sung vốn lưu động 164.560.000.000d, nâng tổng số tiền cho vay vốn lưu động 364.205.000.000đ *(BL1031-1034.4)*. Cùng ngày 24/8/2010, CN.NHN ký các HĐTD số 1460.LAV2010000449 cho Cty E vay tổng mức tín dụng là 164.560.000.000đ; HĐ.TCTS số 449/HĐTC hình thành từ vốn vay, vốn tự có và coi như tự có bảo đảm cho món vay 164.560.000.000đ *(BL 830, 971, 1041.4)*. CN.NHN đã giải ngân 2.944.185,08 EUR; 80.597.102.455đ và 872.760,98 USD.

1.1.5. Xác định hậu quả đối với Cty E:

Tổng số tiền CN.NB và CN.NHN của NHNo đã giải ngân cho Cty E quy đổi là: 857.513.102.061đ (cho vay dài hạn 454.366.066.135đ, cho vay ngắn hạn 403.147.035.962đ); đã thu nợ gốc 22.964.015.802đ và 445.403,5EUR. Tính đến tháng 9/2012, tổng dư nợ của Cty E quy đổi là 814.782.657.091đ (gồm dư nợ ngắn hạn 374.228.591.575đ và dư nợ dài hạn 440.554.065.516đ). Chứng thư thẩm định giá của Cty cổ phần định giá và dịch vụ tài chính Việt Nam xác định giá trị TSTC của Cty E là 652.646.824.898đ và giá trị một số máy móc thiết bị không đồng bộ, đi kèm dây chuyền xử lý nước thải là 91.043.262.040đ. Đối trừ dư nợ với giá trị tài sản (814.782.657.091đ - 652.646.824.898d - 91.043.262.040đ), thì khoản tiền của NHNo cho vay không có TSBĐ là 71.092.570.153đ *(BL 19441, 19873-19893.75)*.

1.2. Công ty liên doanh L

Ngày 28/01/2011, BQL các KCN tỉnh Ninh Bình cấp GCNĐT thay đổi lần thứ tư đổi tên Cty E thành Cty LD L và Dự án Dệt-Nhuộm-May thành Dự án L. Vốn điều lệ là 50 triệu USD của các thành viên bên Việt Nam gồm: Công ty TNHH một thành viên Đầu tư thương mại & dịch vụ quốc tế (Interserco) do ông Phùng Tiến T đại diện góp 01 triệu USD (2%); Công ty cổ phần L do Lê Minh H4 đại diện góp 2,5 triệu USD, bên nước ngoài gồm: Công ty H Co. Ltd do YY đại diện góp 31,5 triệu USD; Ahmed El Fehdi góp 15 triệu USD. Đại diện theo pháp luật là YY - Chủ tịch HĐQT. Mục tiêu và quy mô dự án: Sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm thời trang trung và cao cấp, các sản phẩm trang phục kỹ thuật đặc biệt. Diện tích đất dự kiến sử dụng: 128.110,9 m^2. Tiến độ thực hiện dự án: Giai đoạn I: Đầu tư xây dựng nhà máy 36 tháng (đã thực hiện theo pháp nhân Công ty cổ phần E Việt). Giai đoạn II: Đầu tư bổ sung, hoàn thiện nhà máy và nhận chuyển nhượng 06 thương hiệu thời trang nổi tiếng thế giới: 06 tháng (từ tháng 02/2011 đến tháng 07/2011). Vốn đầu tư dự án: 193,190,655 USD, trong đó vốn tự có bao gồm cả vốn điều lệ là 80 triệu USD, phần còn lại là vốn vay *(BL 7428-7433)*. Hồ sơ xin thay đổi GCNĐT gồm: Thông báo nhận Giấy chứng nhận đầu tư và đề nghị hỗ trợ

dự án của Cty LD L do CTLD L phát hành *(BL 7415)*; Giấy chứng nhận góp vốn ngày 26/5/2011; Giấy chứng nhận góp vốn số 03/GCN-LF; Hồ sơ pháp lý dự án L *(BL 7415-7421)*; Hợp đồng liên doanh thành lập công ty *(BL 7434-7484)*; Điều lệ sửa đổi Cty LD L *(BL 7487-7531)*.

1. 2.1. Sau khi chuyển đổi tên doanh nghiệp và tên dự án, chủ đầu tư lập hồ sơ đề nghị vay vốn. Chứng thư thẩm định giá số 035B/2011/CTTĐ-A ngày 30/01/2011 của Cty CP Thẩm định giá A Việt Nam xác định giá trị chuyển nhượng 06 thương hiệu thời trang là 91.903.661 USD (BL 8524). Báo cáo thẩm định ngày 11/02/2011 do L, Chử H, T, Hữu Th, Nguyệt Th và D ký có nội dung: *Đề nghị cho vay 225.117.360 USD (BL7689.20)*. Tờ trình số 188A và Báo cáo đánh giá tính khả thi Dự án ngày 12/02/2011 có nội dung: *Các cổ đông cty LD.L nắm giữ 50 triệu USD vốn điều lệ; đề nghị nâng quyền phán quyết tín dụng cho vay tổng mức đầu tư Dự án 193.190.655 USD nhập khẩu máy móc thiết bị nhận chuyển nhượng quyền sở hữu thương hiệu; xây dựng nhà xưởng*. Tờ trình do GĐ-CN.NHN Phạm Thị Bích L ký *(BL 7910-7914, 7919-7923)*.

1.2.2. Tờ trình (không ghi ngày /3/2011) và Tờ trình ngày 16/3/2011 của Ban TDDN và Ban KHTH NHNo có nội dung: *Ban TDDN và Ban KHTH đề nghị TGĐ, CT-HĐQT phê duyệt về danh mục đầu từ, nguồn vốn cho dự án. Nếu được chấp thuận Ban TDDN và Ban KHTH sẽ phối hợp với CN thẩm định Dự án. Nếu Dự án đáp ứng được các điều kiện cho vay, Ban TDDN sẽ trình TGĐ, CT-HĐQT phê duyệt theo quy định*. Phần cuối có chữ ký của Đỗ Quang V, chữ viết đồng ý và chữ ký của Phạm Thanh T *(BL 7916-7918.20)*.

Báo cáo ngày 20/3/2011 của Ban TDDN.NHNo: *Đánh giá tình hình hoạt động Cty LD.L; năng lực tài chính của các cổ đông nắm giữ 50.000.000USD vốn điều lệ; tình hình quan hệ tín dụng; khách hàng phân loại B do mới đi vào hoạt động; nhu cầu đổi mới hoạt động; Ban TDDN đồng ý và kính trình TGĐ xem xét trình HĐQT quyết định nâng mức phán quyết tín dụng của GĐ-CN.NHN cho vay tối đa 150 triệu USD (đầu tư dài hạn dự án 90 triệu USD; mua bổ sung máy móc 25 triệu USD; chi phí khác 15 triệu USD) ...Điều kiện trước khi ký HĐTD: DN phải thu xếp đủ vốn tự có tối thiểu 58,5%, vốn vay NHNo tối đa không quá 41,5%; vốn lưu động vốn tự có tối thiểu 46,7%, vốn vay NHNo tối đa không quá 53,3%. Điều kiện trước khỉ giải ngân; Chuyển trước toàn bộ vốn tự có 91.247.279 USD trừ phần đã đầu tư vào TK mở tại CN.NHN, giải ngấn vốn tự có qua TK mở tại CN.NHN. Trường hợp các cổ đông thanh toán trực tiếp mua máy móc và chuyển nhượng thương hiệu phải có xác nhận của Ngân hàng nước ngoài thực hiện chuyển tiền và xác nhận của nhà cung cấp...Phối hợp với CN.NB hoàn thiện thủ tục hồ sơ tài sản đảm bảo. GĐ- CN.NHN tổ chức thực hiện thẩm định và quyết định cho vay khi khách hàng đủ điều kiện vay vốn, điều kiện cho vay bổ sung dự án*...Phần cuối có chữ ký của Phan Quý D, Hà Sỹ V, Đỗ Quang V, Phạm Thanh T *(BL 7919-7923.20)*. Tờ trình ngày 22/3/2011 của TGĐ-NHNo: *Căn cứ báo cáo của Ban TDDN, TGĐ đồng ý và kính trình Chủ tịch HDQT-NHNo xem xét phê duyệt nâng*

mức phán quyết tín dụng của GĐ-CN.NHN cho vay... (như nội dung Báo cáo của Ban TDDN.NHNo ngày 20/3/2011). Phần cuối có chữ ký của Phạm Thanh T *(BL 7923-7927.20)*.

1.2.3. Tại Phiếu lấy ý kiến HĐQT số 52 ngày 07/4/2011 nâng quyền phán quyết tín dụng 150 triệu USD của GĐ-CN.NHN đối với Cty LD L, có 4/6 thành viên là Nguyễn Hữu L, Phạm Thanh T, Hoàng Anh T, Phạm Ngọc Ng đánh dấu vào mục tán thành và ký tên; có 02/6 thành viên không đánh dấu vào mục tán thành, ghi ý kiến của mình và ký tên. Ông Nguyễn Thế B ghi thêm nội dung: *Tán thành với điền kiện như các điều kiện nêu trong Phiếu này; tài sản đảm bảo không hình thành từ vốn vay; có cam kết bán ngoại tệ cho NHNo; quản lý tiền góp vốn của các cổ đông*. Ông Võ H ghi thêm nội dung: *Cần phân tích rõ nguồn vốn cho vay; công văn giải thích của chi nhánh...đến cuối 2011 tự thu xếp nguồn vốn chứ không có phần cân đối toàn hệ thống như báo cáo của Ban TDDN; nếu được chấp nhận cho vay, các nhà đầu tư phải bỏ vốn tự có đủ trước khi chúng ta giải ngân...Nếu được giải thích rõ và đáp ứng những điều kiện trên thì tôi tán thành (BL 20130-20146.76).*

Ngày 07/04/2011, HĐQT-NHNo họp ra Nghị quyết số 62 (NQ.62) có nội dung:… *Phê duyệt nâng mức phán quyết tín dụng tối đa của GĐ-CN.NHN để cho vay đối với Cty LD.L thực hiện Dự án L. Mức cho vay tối đa 150 triệu USD (bao gồm cả dư nợ 865 tỷ đồng cho Cty E vay tại CN.NHN và CN.NB chuyển sang). Trong đó: Cho vay dài hạn tối đa 90 triệu USD (đã bao gồm 501 tỷ đồng của Cty E chuyển sang tại CN.NHN và CN.NB). Đầu tư bổ sung máy móc thiết bị 50 triệu USD (giá trị đã đầu tư 25 triệu USD và chi phí khác của Dự án là 15 triệu USD). Cho vay ngắn hạn bổ sung vốn lưu động 60 triệu USD (bao gồm cả dư nợ cũ 364 tỷ đồng của Cty E tại CN.NHN): Nhập khẩu nguyên phụ liệu, mua hàng trong nước và các chi phí ngắn hạn cho dự án... Chi nhánh tự thu xếp nguồn vốn vay tài trợ thương mại hoặc nguồn vốn huy động khác... Cho vay có bảo đảm bằng tài sản. Điều kiện trước khi giải ngân: Doanh nghiệp chuyển toàn bộ vốn tự có 91.247.279USD (trừ phần giá trị đã đầu tư) vào tài khoản mở tại CN.NHN và giải ngân vốn tự có qua tài khoản của CN.NHN.. GĐ-CN.NHN tổ chức thực hiện thẩm định và quyết định cho vay theo đúng quy định của pháp luật và quy định về quản lý ngoại hối của NHNoVN khi khách hàng đủ điều kiện vay vốn, điều kiện cho vay bổ sung dự án, phương án đủ điều kiện pháp lý, có hiệu quả, có khả năng trả nợ, doanh nghiệp đủ vốn tự có tham gia theo quy định trong phạm vi quyền phán quyết được giao. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, Chủ tịch HĐQT, TGĐ về quyết định cho vay của mình... Giao cho TGĐ chỉ đạo GĐ-CN.NHN và các đơn vị liên quan thực hiện theo đúng quy định của pháp luật*. NQ.62 do Hoàng Anh T - Ủy viên HĐQT-NHNo ký *(BL 7932-7933)*.

Ngày 08/4/2011, giữa CN.NHN và Cty LD.L ký HĐ.TCTS số 01 có nội dung: *Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay tại nhà máy bao gồm QSD đất, công trình kiến trúc trên đất, máy móc thiết bị (BL 10847.28). GCN đăng ký giao dịch đảm bảo AF11030696BD ngày 18/11/2011 chuyển từ Cty E sang Cty LD.L*

(BL 10853.28). Ngày 08/4/2011, CN.NHN ký HĐTD.01 có nội dung: *Cho Cty E cho vay dài hạn tương đương 90 triệu USD (gồm nợ cũ của Cty E) đầu tư Dự án L của Cty LD.L; thời hạn vay 108 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; tài sản đảm bảo theo HĐ.TCTS số 01 ngày 08/4/2011, tài sản thế chấp là QSD128.110,9 m^2 đất thuê 50 năm (phương thức trả tiền thuê đất hàng năm) và giá trị tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tính đến thời điểm thế chấp là 1.518.449.023.948đ*. HĐTD.01 do Phạm Thị Bích L và YY-Chủ tịch HĐQT Cty LD Lifpo VN ký *(BL 7965-7994)*.

1.2.4. Báo cáo thẩm định sau phê duyệt ngày 08/4/2011 có nội dung: *Tài sản đảm bảo là QSD đất lô C1 và C2 Khu CN; đề nghị duyệt cho vay 150 triệu USD trong đó có khoản vay đầu tư mua 06 thương hiệu gồm: Blauer HT; Blauer USA; Sweet Years; Sweet Year Jeans; XLE và Save 3 (Báo cáo thẩm định ngày 11/2/2011 giá trị 6 thương hiệu là 91.903.661 USD-BL 7720.20) (Báo cáo sau thẩm định ghi là 06 thương hiệu thời trang nổi tiếng (không ghi cụ thể là tên thương hiệu) trị giá 70.000.000 USD từ FGF Industry SpA (Công ty thời trang danh tiếng của Italya) và chi phí 50 triệu USD*. Phần cuối có các chữ ký của L, Chử H, U, Hữu Th, D và Nguyệt Th ký. Riêng Nguyệt Th có ghi thêm: *Hợp đồng đầu vào nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên vật liệu được thanh toán qua NHNo.NHN được đảm bảo. Các điều kiện cho vay bổ sung đề nghị tuân thủ theo đúng NQ.62 ngày 7.4.2011 (BL 7942-7955).*

Ngày 08/4/2011, Phạm Thị Bích L GĐ-CN.NHN ký 02 Tờ trình số 450 *(BL 7936,7938.20)*: Tờ trình thứ nhất có nội dung: *Đề nghị bỏ phê duyệt cụ thể, chi tiết đối tượng cho vay và đối với điều kiện cho vay bổ sung quy định doanh nghiệp phải chuyển trước toàn bộ vốn tự có 91.247.279 USD vào tài khoản mở tại CN.NHK Chi nhánh đề nghị tách phần vốn mà Ngân hàng nông nghiệp không duyệt tài trợ theo đề nghị của khách hàng với số tiền 35.117.360 USD khỏi vốn tự có trong điều kiện cho vay bổ sung*. Tờ trình thứ 02 có nội dung: *Đề nghị Ban TDDN điều chỉnh hạng mục cho vay dài hạn để đầu tư dự án như sau: giá trị đã đầu tư 25 triệu USD; đầu tư bổ sung máy móc thiết bị 15 triệu USD; đầu tư mua thương hiệu và chi phí khác 50 triệu USD) đề nghị điều chỉnh đối tượng đầu tư thương hiệu trình, đề nghị HĐQT.NHNoVN điều chỉnh đối tượng đầu tư cho vay thương hiệu và các chi phí khác 50 triệu USD.*

Báo cáo ngày 11/4/2011 của Ban TDDN.NHNo có nội dung: *Đề nghị TGĐ-NHNo trình HĐQT-NHNo phê duyệt điều chỉnh đối tượng giải ngân tại NQ.62. Đầu tư bổ sung máy móc thiết bị 15 triệu USD; đầu tư thương hiệu và chi phí khác 50 triệu USD*. Báo cáo do Phan Quý D, Đỗ Quang V ký *(BL 7928.20)*. Ngày 14/4/2011, CN.NHN ký HĐTD.02 cho Cty E vay 60 triệu USD (bao gồm cả nợ cũ của Cty E) bổ sung vốn lưu động cho dự án L theo phương án kinh doanh năm 2011,cho vay có bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo HĐ.TCTS.01 ngày 14/4/2011 *(BL 8002-8007).*

Tại Phiếu lấy ý kiến HĐQT số 65 ngày 27/4/2011 điều chỉnh NQ.62, có 6/6 thành viên là Nguyễn Thế B, Nguyễn Hữu L, Phạm Thanh T, Hoàng Anh T, Phạm Ngọc Ng, Võ H đánh dấu vào mục tán thành và ký tên. Riêng ông Bình ghi thêm nội dung vào

Phiếu: *Với điều kiện như tôi đã có ý kiến tại Phiếu biểu quyết số 52 ngày 07/4/2011 (BL 20149-20146.76)*. Ngày 29/04/2011, HĐQT-NHNo họp ra Nghị quyết số 77 (NQ.77) điều chỉnh một số nội dung NQ.62 như sau: *1. Mức cho vay tối đa 150 triện USD (bao gồm dư nợ 865 tỷ đồng của Cty E chuyển sang). Trong đó cho vay dài hạn tối đa 90 triệu USD (đã bao gồm dư nợ 25 triệu USD của Cty E) trong đó: Đầu tư bổ sung máy móc thiết bị 15 triệu USD; Đầu tư thương hiệu và chi phí khác 50 triệu USD; Giá trị đã đầu tư 25 triệu USD; 2. Điều kiện giải ngân: Ngoài các điều kiện ở NQ.62, Cty LD L phải đáp ứng các điều kiện sau: CN.NHN kiểm tra, thẩm định giá trị, tính pháp lý và lợi ích đem lại cho dự án trước khi quyết định vào đầu tư mua thương hiệu của dự án. Trước khi giải ngân tiền vay, Cty LD L chuyển trước toàn bộ vốn tự có 91.247.279 USD (trừ 25 triệu USD đã đầu tư, phần chuyển mua thương hiệu 20 triệu USD, đặt cọc máy móc 04 triệu USD) vào tài khoản mở tại CN.NHN và giải ngân qua tài khoản của CN.NHN. Việc giải ngân bằng ngoại tệ theo đúng quy định về quản lý ngoại hối của NHNN Việt Nam. Trước mỗi lần giải ngân tiền vay, CN.NHN phải báo cáo HĐQT, TGĐ về tình hình thực hiện Dự án, việc đáp ứng các điều kiện cho vay, điều kiện giải ngân theo nghị quyết của HĐQT*. NQ.77 do Hoàng Anh T-Ủy viên HĐQT NHNo ký *(BL 7940-7941).*

Chứng thư thẩm định giá tháng 8/2012 của Cty Thẩm định giá A xác định tài sản của Cty LD.L thông báo kết quả giá trị ước tính của tài sản thẩm định giá tại thời điểm tháng 8 năm 2012 như sau: Giá trị nhượng quyền 6 thương hiệu 70.000.000 USD; 57.200.000 USD máy móc thiết bị; 10.852.000 USD công trình kiến trúc trên đất; lợi thế QSD đất 12.452.000USD, quy đổi 3.142.523.520.000đ *(BL10838.28).*

1.2.5 Giải ngân, dư nợ: CN.NHN đã giải ngân cho Cty LD.L vay tổng số tiền quy đổi là 2.177.368.654.290đ (ngắn hạn 37.845.950.314đ và 39.640.493,9 USD; dài hạn 15.883.921.606đ và 64.972.254 USD). Dư nợ tính đến tháng 9/2012 của Cty LD.L tại CN.NHN là 2.177.368.654.290đ. Tổng giá trị TSĐB tài sản bảo đảm theo chứng thư thẩm định giá 172.687.713.927đ (gồm 30.839.328.385đ nguyên liệu tồn kho; 43.524.062.397đ chi phí thực tế; và 98.324.323.145đ đầu tư xây dựng). Đối trừ 2.177.368.654.290đ-172.687.713;927đ = 2.004.680.940.363đ là khoản tiền của NHNo cho vay không có TSBĐ.

* Cty LD.L đã sử dụng tiền vay như sau: *(BL 19889-19893)*

- Khoản vay 50 triệu USD mua thương hiệu: Kết quả điều tra xác định 06 Nhãn hiệu: Blauer.USA, Blauer H.T, Sweet Years, Sweet Years Jeans ("SYJ"), XLE, Save3 như sau: - Nhãn hiệu chứa dấu hiệu chữ Blauer.USA và Blauer H.T: Ngày 05/09/2012, Blauer Manufacturing Company, Inc., địa chỉ: 20 Aderdeen Street Boston, MA 02215 United States of American đã nộp đơn xin đăng ký nhãn hiệu Blauer cho các sản phẩm thuộc nhóm 25 tại Việt Nam và đơn trên đang trong quá trình xem xét. - Nhãn hiệu chứa dấu hiệu chữ "SWEET YEARS" thuộc sở hữu của Công ty Go Old'50 S-.r.l., địa chỉ: Via Manara, 15 I- 20122 Milano Italy. Theo Đăng ký quốc tế số 842299 cho các sản phẩm thuộc nhóm 25 (quần áo và các đồ trang phục khác) và các nhóm khác đã

được bảo hộ tại Việt Nam từ ngày 10/03/2006. - Nhãn hiệu chứa dấu hiệu chữ "SYJ" thuộc sở hữu của Go Old'50 địa chỉ Via Manara, 15 1- 20122 Milano Italy. Theo đăng ký quốc tế số 953422 cho các sản phẩm thuộc nhóm 25 (quần áo và các đồ trang phục, khác) đã được bảo hộ tại Việt Nam từ ngày 05/03/2010. - Nhãn hiệu chứa dấu hiệu chữ "Save3". Hiện tại, đang có Tờ khai đăng ký nhãn hiệu số 4-2011-25856 của Công ty liên doanh L ngày 05/12/2011 xin đăng ký cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu đối với nhãn hiệu Save3. - Nhãn hiệu chứa dấu hiệu chữ "XLE" hiện tại không có tổ chức hoặc cá nhân nào nộp đơn yêu cầu đăng ký nhãn hiệu trên. Công ty FGF Intrustry Spa địa chỉ tại Via Dell'Industria, 80 36100 Vicenza, Italy không phải là chủ sở hữu của 06 nhãn hiệu trên. Ngày 05/12/2011, Cty LD L đã nộp tờ khai đăng ký nhãn hiệu số 4-2011-25859 đối với nhãn hiệu Blauer sản phẩm nhóm 25; Tờ khai đăng ký nhãn hiệu số 4-2011-25860 đối với nhãn hiệu Sweet Years sản phẩm nhóm 25.; Tờ khai đăng ký nhãn hiệu số 4-2011- 25856 đối với nhãn hiệu Save3 sản phẩm nhóm 25. Trong quá trình xem xét cấp văn bằng bảo hộ theo yêu cầu của Công ty Liên doanh L, Cục Sở hữu trí tuệ xác định: Hiện tại các nhãn hiệu Sweet Years, Sweet Years Jeans ("SYJ") đã được bảo hộ tại Việt Nam với chủ sở hữu là Go Old'50 s.r.l., địa chỉ: Via Manara, 15 I- 20122 Milano Italy. Cty LD L không có quyền sở hữu đối với 02 nhãn hiệu trên. Đối với nhãn hiệu Blauer, theo số đơn 4-2011-25859 của Công ty liên doanh L đang bị Công ty Blauer Manufacturing Company, Inc., địa chỉ: 20 Aberdeen Street Boston, MA 02215 United States of American phản đối cấp đăng ký nhãn hiệu trên cho Công ty Liên doanh L. Nhãn hiệu Save3 đang trong quá trình tiếp tục thẩm định, xem xét. Nhãn hiệu XLE: không có tổ chức, cá nhân nào nộp tờ khai đăng ký nhãn hiệu này.

- Khoản vay 14,958,504 USD mua máy móc, thiết bị nhập khẩu: Kết quả kiểm kê kho không có máy móc, thiết bị nhập về Nhà máy, tiền vay bị chủ đầu tư chuyển ra nước ngoài chưa thu hồi được *(BL 8161-8162; 8167-8270; 8293-8295; 8341-8355).*

- Khoản vay 39.619.993,9 USD mua nguyên vật liệu nhập khẩu: (thực tế tại thời điểm kiểm kê nguyên liệu tồn kho xác định 30.839.328.385đ, không chứng minh được nguyên liệu có nhập về hay không, số tiền vay đã bi chuyển ra nước ngoài chưa thu hồi đươc).

- Khoản vay 98.324.323.145đ chi phí gồm: Xây dựng nhà xưởng 15.057.058.456đ; vận chuyển, lắp đặt và tư vấn: 34.250.00 USD và 5.049.193.562đ; cho vay nộp thuế 8.355.237.871đ; chi trả lương 7.980.188.989đ và các chi phí khác l57.012.019đ.

Ngày 28/6/2012, YY ủy quyền bằng văn bản cho ông Phùng Tiến T thay mặt Cty LD L làm việc và ký văn bản với các cơ quan chức năng Việt Nam *(BL 7420A).*

2. Công ty cổ phần L (Cty CP.L)

GCNĐKDN số 0102397756 do Sở KHĐT Hà Nội cấp lần đầu ngày 17/10/2007; thay đổi lần thứ 5 ngày 19/6/2012; vốn điều lệ 200 tỷ đồng; HĐQT gồm Lê Minh H4 góp 196,4 tỷ đồng, Nguyễn Ngọc Hiếu góp 300 triệu đồng, Vũ Đình Linh góp 300 triệu đồng, Vũ Huy Hùng góp 2,5 tỷ đồng, Nguyễn Tiến Chất góp 500 triệu đồng; đại

diện theo pháp luật Lê Minh H4 *(BL7644).* Ngày 19/4/2010, HĐQT-Cty CP L gồm Lê Minh H4, Vũ Minh H, Nguyễn Tiến Ch; Vũ Đình L; Nguyễn Đình H tham gia họp ký Biên bản phê duyệt phương án kinh doanh *(BL 6554-6555).* Trong ngày 15/10/2010, HĐQT- Cty CP L đã xác lập các văn bản là 01 Biên bản họp sáng lập viên; 02 Biên bản họp HĐQT-Cty CP L có nội dung: *Thống nhất phương án vay vốn trả nợ Ngân hàng Nam Hà Nội cụ thể: số tiền vay tín dụng vốn lưu động 80 tỷ đồng; số vốn tự có và coi như tự có tham gia vào phương án 19 tỷ đồng; mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; ủy quyền cho Lê Minh H4 thay mặt công ty trực tiếp giao dịch... Chấp thuận vay vốn Ngân hàng Nam HN để thực hiện các HĐ liên kết với E Việt trong việc thực hiện các HĐ NK nguyên phụ liệu ngành may mặc và XK thành phẩm* do các thành viên Lê Minh H4, Vũ Minh H, Nguyễn Tiến Ch, Vũ Đình L, Nguyễn Đình H tham gia họp và ký tên *(BL 6550-6552)*; Ngày 15/10/2010 Cty CP.L có Công văn gửi CN.NHN đề nghị cấp hạn mức tín dụng bổ sung *(BL 6531).*

Ngày 25/10/2010, Cty CP.L và Cty E ký Hợp đồng liên kết kinh tế hợp tác nhập khẩu nguyên phụ liệu sản xuất quần áo các loại phục vụ XK có nội dung: *Đ2: Các bên hợp tác trong khuôn khổ của HĐ để nhập khẩu nguyên phụ liệu sản xuất quần áo các loại phục vụ xuất khẩu; Đ4.2:Nghĩa vụ của E: ...Tiến hành các thủ tục XNK nguyên phụ liệu và hàng hóa, trả thuế GTGT, thuế XNK trong trường hợp các sắc thuế này được áp dụng đối với việc nhập khẩu hàng hóa; đóng góp nguồn vốn tương ứng 5% giá trị từng LC đã mở, chuyển cho L VN làm thủ tục ký quỹ với Ngân hàng vào thời điểm nhận được điện đòi tiền của ngân hàng nước ngoài trả cho các LC đã mở; ứng trước cho CP L một khoản lợi nhuận cố định là 3,8% giá trị từng LC đã mở vào ngày có thông báo hàng đến cảng Hải Phòng của từng lô hàng để CP L chi trả chi phí quản lý...; Đ5.2: Nghĩa vụ của CP L trực tiếp ký kết các HĐ với bên bán của nước ngoài theo đề nghị của E, mở thư tín dụng cho nhà cung cấp nước ngoài, giao hàng tại cảng HP, thu xếp nguồn vốn tương ứng 95% giá trị các LC và thanh toán trực tiếp cho các nhà cung cấp nước ngoài; Đ6: Các bên đồng ý dùng toàn bộ số hàng hóa nêu tại Điều 3 làm tài sản bảo đảm để vay vốn ngân hàng trong trường hợp ngân hàng tài trợ của CP L có yêu cầu. E chịu hoàn toàn trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ phát sinh đối với CP L do việc bên này vay ngân hàng để thực hiện HĐ (BL 6533-6536).* Ngày 06/9/2011, Cty CP.L và Cty LD.L ký PLHĐ liên kết kinh tế có nội dung là Cty LD.L kế thừa mọi quyền và nghĩa vụ của Cty E về HĐ đã ký ngày 25/10/2010 *(BL 6543.16).*

2.1. Hồ sơ tín dụng: Báo cáo thẩm định của CN.NHN ngày 02/11/2010 cấp hạn mức tín dụng cho Cty CP.L nhận xét: *Cty CP.L có đầy đủ năng lực, phương án SXKD có hiệu quả; tình hình tài chính lành mạnh; khách hàng được xếp loại A theo quy định số 1406 ngày 23/5/2007 của TGĐ-NHNo. Kiến nghị cho vay 80 triệu đồng; áp dụng hình thức cho vay không có tài sản đảm bảo, có cam kết bảo đảm tiền vay theo quy định*. Báo cáo do cán bộ tín dụng Đỗ Tiến L2 lập và ký, chỉ có chữ ký (không có nhận xét) của Phó trưởng phòng Phòng tín dụng Đặng Quang Ch, có gạch chéo chữ *"không đồng ý"* trong nội dung *"đồng ý/không đồng ý"* và chữ ký của Phạm Thị Bích L *(BL*

6490.16).

Ngày 02/11/2010, CN.NHN và Cty CP.L ký HĐTD số 01: *Cho vay hạn mức tín dụng 80 tỷ đồng thực hiện phương án kinh doanh năm 2010; thời hạn vay 12 tháng theo Giấy nhận nợ; cho vay tín chấp không có tài sản đảm bảo; thực hiện đầy đủ các thủ tục đảm bảo tiền vay đúng quy định khi có yêu cầu của ngân hàng; nhận nợ bắt buộc và chịu trách nhiệm trả nợ cho bên A trong trường hợp đến hạn thanh toán thư tín dụng (L/C) mà không làm thủ tục nhận nợ với bên A.* Hợp đồng do Phạm Thị Bích L và Lê Minh H4 ký *(BL 6485.16).* Ngày 15/11/2010, CN.NHN và Cty CP.L ký HĐ số 01/HĐTC-NHN lại do Bích Lương và Nguyễn Đình H ký thế chấp tài sản hình thành theo HĐ liên kết kinh tế 05/11/2010 *(BL 6392-6398.15).*

Ngày 30/11/2010, HĐQT.NHNo ra Quyết định số 1715/QĐ-HĐQT (QĐ.1715) đồng ý nâng mức phán quyết tín dụng ngắn hạn của GĐ-CN.NHN đối với Cty CP L là 400 triệu đồng thực hiện kế hoạch, trong đó có khoản CN.NHN đã cho vay 80 tỷ đồng. Quyết định do Hoàng Anh T thành viên HĐQT.NHNo ký *(BL 6952).*

2.2. Giải ngân, dư nợ: Tổng số tiền CN.NHN đã giải ngân nhập khẩu nguyên vật liệu là 9.335.331,20EUR và 6.004.936,56USD, trong đó giải ngân thanh toán các L/C chuyển tiền vay ra nước ngoài là 2.731.611,20 EUR (thực tế không chứng minh được có nguyên liệu nhập về VN hay không?)'; đã thanh toán trả nợ gốc 40.000EUR. Tính đến tháng 9/2012, dư nợ của Cty CP.L là 9.255.331,2EUR; 5.920.542,91USD quy đổi **368.010.064.53lđ**. Đối trừ dư nợ với giá trị TSBĐ tài sản bảo đảm theo chúng thư thẩm định giá là 368.010.064.531đ - 13.740.294.825d = 354.269.769.706đ là khoản tiền của NHNo cho vay không có TSBĐ *(BL19886-19888, 21290-21291.83).*

3. Công ty V (Cty V).

GCNĐKKD số 0103013330 do Sở KHĐT Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/8/2006, đăng ký lần đầu: vốn điều lệ 1,8 tỷ đồng; HĐQT gồm Lê Minh H4, Trần Thị H, Doãn Chí Th, Doãn Chí C, mỗi cổ đông này góp 25% vốn điều lệ; đại diện theo pháp luật Lê Minh H4 *(BL6452, 6453).*

Ngày 05/11/2010, Cty V và Cty E ký Hợp đồng liên kết kinh tế hợp tác nhập khẩu nguyên phụ liệu sản xuất quần áo các loại phục vụ xuất khẩu có nội dung: *E tiến hành các thủ tục XNK nguyên phụ liệu và hàng hóa, trả thuế GTGT, thuê NNK trong trường hợp các sắc thuế này được áp dụng đối với việc nhập khẩu hàng hóa; đóng góp nguồn vốn tương ứng 5% giá trị từng LC đã mở, chuyển cho V làm thủ tục ký quỹ với Ngân hàng vào thời điểm nhận được điện đòi tiền của Ngân hàng nước ngoài trả cho các LC đã mở; E chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ phát sinh đối với V do việc bên này vay Ngân hàng để thực hiện HĐ. (BL 6290-6297. 15).*

3.1. Hồ sơ tín dụng: Giấy đề nghị giải ngân; Giấy nhận nợ; văn bản xin gia hạn nợ; yêu cầu mở thư tín dụng L/C không hủy ngang; Biên bản họp HĐQT ngày ...về việc vay vốn CN.NHN; Biên bản họp HĐQT chấp thuận ký kết HĐ liên kết kinh tế với Cty E ngày 05/11/2010; cam kết thực hiện biện pháp đảm bảo tài sản của Cty V; Báo cáo kết quả SXKD các năm từ 2008-2011 *(BL6240, 6243,6247, 6380, 6381,*

6383,6419-6421,6433,6445, 6447,6448, 6450, 6453-6455.15).

Báo cáo thẩm định CN.NHN ngày 15/11/2011 có nội dung: *Cty V được xếp loại B; cho vay một phần có tài sản đảm bảo, phần còn lại không có bảo đảm bằng tài sản có cam kết bảo đảm bằng tiền vay theo quy định; tài sản đảm bảo là tài sản hình thành theo HĐ liên kết kinh tế với Cty E ngày 05/11/2010*. Báo cáo có chữ ký của Đỗ Tiến L2, Đặng Quang Ch, có gạch chéo phần chữ *"không đồng ý"* trong nội dung *"đồng ý/không đồng ý"* và chữ ký của GĐ Phạm Thị Bích L *(BL 6355.15)*. Báo cáo thẩm định CN.NHN ngày 15/3/2012: *Hiện nay dư nợ ngắn hạn của Cty V 2.802.266,32EUR; các món vay đều sử dụng đúng mục đích; Cty có nguồn thu đảm bảo trả nợ gốc và lãi sau khi cơ cấu; đề xuất cơ cấu lại thời gian trả nợ theo NQ40 và CV 1291 ngày 28/02/2012 của TGĐ-NHNo*. Báo cáo có chữ ký của Đỗ Tiến L2, Đặng Quang Ch, ý kiến *"đồng ý"* và chữ ký cúa Phó GĐ, ý kiến *"đồng ý"* và chữ ký của GĐ Phạm Thị Bích L ký *(BL 62226.15).*

Ngày 15/11/2010, CN.NHN và Cty V ký HĐTD số 1460-LAV- 201000582 cho vay 2.802.266,32 EUR thanh toán L/C theo Order 327 và 328; cho vay một phần có tài sản đảm bảo, phần còn lại không có bảo đảm bằng tài sản có cam kết bảo đảm bằng tiền vay *(BL 6232.15)*. Ngày 15/11/2010, CN.NHN và Cty V ký HĐ.TCTS số 01 là quyền đòi nợ tài sản hình thành theo HĐ liên kết kinh tế ký ngày 05/11/2010 giữa cty V với Cty E trị giá 3.211.544,70EUR đảm bảo cho HĐTD 1460-LAV-201000582 *(BL 6392-6398.15)*, Ngày 16/6/2011, CN.NHN-Cty LD.L-Cty V ký PLHĐ TCTS số 01/PLTC: Cty LD.L nhận bảo quản hàng của Cty V tại Nhà máy kể từ khi hàng chuyển về cho đến khi Cty V trả hết nợ *(BL 6402-6407,6414,15)*. Giấy nhận nợ 2.802.266,32 EUR ngày 15/11/2010 *(BL 6240.15)*; chấp nhận TT-1.401.826,7EUR theo L/C 146ILS101100143 ngày 30/11/2010 *(BL 6353.15)*; chấp nhận thanh toán 1.547.927,33EUR theo L/C 146ILS101100144 ngày 30/11/2010; Phiếu giao nhận chứng từ nhập khẩu ngày 25/01/201 *(BL6359,6361,6363-6365, 6368, 6380.15).*

3.2. Giải ngân, dư nợ: CN.NHN đã giải ngân cho Cty V 2.802.266,32 EUR; đã thu nợ gốc 143.379,3 2EUR. Tính đến tháng 9/2012, dư nợ của cty V 2.658.887EUR quy đổi là 68.897,079.944đ. Đối trừ dư nợ với giá trị tài sản bảo đảm theo chứng thư thẩm định giá là 68.897.079.944đ - 2.442.719.080đ = 66.454.360.864đ là tiền của NHNo cho vay không có TSBĐ (BL 19884-19885).

4. Hành vi cho thông quan của một số cán bộ, công chức Chi cục Hải quan Hà Tây-Cục Hải quan Hà Nội liên quan đến việc vay tiền NHNo.

Liên quan đến việc nhập khẩu hàng hóa của dự án D.N.M (L) và thực hiện các Hợp đồng liên kết kinh tế trên đây, một số cán bộ, công chức Chi cục Hải quan Hà Tây- Cục Hải quan Hà Nội là Lương Thị Y, Hoàng Tuấn Kh, Đỗ Thị Liên H3 và Nguyễn Thị Thúy H đã không thực hiện đúng chức trách nhiệm vụ theo quy định trong việc để các doanh nghiệp này thông quan khi không được ân hạn thuế *(Bl 85-87.1, 21290-21295.83)*. Cụ thể:

4.1. Ngày 12/11/2010, ông Đỗ Trọng H-Chi cục trưởng phân công Lương Thị Y

là Phó Chi cục trưởng trực thay ông Nghiêm Anh M Phó Chi cục trường phụ trách Đội nghiệp vụ. Trong ngày, Đội nghiệp vụ tiếp nhận 06 tờ khai nhập khẩu nguyên phụ liệu *(từ số 1039 đến 1044)* của Cty E do hai công chức Nguyễn Thị Thúy H và Đỗ Thị Liên H3 thực hiện. Trên lệnh hình thức ghi rõ không được ân hạn thuế, nhưng bị cáo Yên vẫn duyệt cho thông quan 06 tờ khai ngày 12/11/2010 để Cty E tiếp tục được hưởng ân hạn thuế nhập khẩu không đúng quy định số tiền 13.734.726.000đ, mặc dù trên máy tính cá nhân của bị cáo có nối mạng KT559 là mạng nghiệp vụ quản lý thuế của ngành Hải quan. Trong giai đoạn điều tra, bị cáo Lương Thị Y nộp lại số tiền 50 triệu đồng đã nhận của doanh nghiệp *(BL 18932.71).*

4.2. Hoàng Tuấn Kh là công chức Đội nghiệp vụ, với chức năng và nhiệm vụ được phân công là tiếp nhận mở tờ khai, kiểm tra hồ sơ hải quan, xác nhận thông quan đối với hàng hóa miễn kiểm tra thực tế. Tháng 6/2011, Khanh tiếp nhận 10 tờ khai hải quan điện tử nhập khẩu nguyên phụ liệu của Cty LD L; tất-cả 10 tờ khai điện tử đều được hệ thống chọn luồng vàng (kiểm tra chứng từ điện tử, không kiểm hóa); khi kiểm tra hệ thống kế toán thuế KT559, Khanh phát hiện thấy Cty LD L đang nợ thuế quá hạn 10.213.656đ. Mặc dù không đủ điều kiện cho thông quan theo quy định tại điểm 4.a Điều 42, Luật Quản lý thuế, nhưng Khanh vẫn đồng ý cho thông quan để doanh nghiệp được hưởng ân hạn thuế 275 ngày, dẫn đến hậu quả không thu được 62.465.484.024đ thuế nhập khẩu.

4.3. Đỗ Thị Liên H3 là công chức Đội nghiệp vụ, với chức năng và nhiệm vụ được giao là tiếp nhận, mở tờ khai, kiểm tra hồ sơ hải quan, xác nhận thông quan và kiểm tra thực tế hàng hóa. Ngày 12/11/2010, Đỗ Thị Liên H3 tiếp nhận 03 tờ khai hải quan (số 1040, 1041 và 1042) nhập khẩu nguyên phụ liệu may mặc của Cty E. Sau khi tiếp nhận tờ khai, kiểm tra hồ sơ hải quan, nhập mã số thuế trên hệ thống kế toán điện tử KT559, H thấy Cty E đang nợ 57.990.000đ thuế VAT quá hạn. Hệ thống tự động xác định doanh nghiệp không được ân hạn thuế trên lệnh hình thức của 03 tờ khai này, nhưng H vẫn đề xuất *"thông quan hàng hóa"* và chuyển 03 bộ tờ khai cho Lương Thị Y trực nghiệp vụ ký duyệt, sau đó chuyển lại cho Hương tính thuế và ký xác nhận thông quan, tiếp tục cho doanh nghiệp hưởng ân hạn thuế nhập khẩu 275 ngày với số tiền 7.264.11.000đ.

4.4. Nguyễn Thị Thúy H là công chức Đội nghiệp vụ, với chức năng và nhiệm vụ được giao là tiếp nhận, mở tờ khai, kiểm tra hồ sơ hải quan, xác nhận thông quan và kiểm tra thực tế hàng hóa. Ngày 12/11/2010, Hằng tiếp nhận xử lý 03 tờ khai hải quan (số 1039, 1043 và 1044) nhập khẩu nguyên phụ liệu may mặc của Cty E. Sau khi tiếp nhận tờ khai, kiểm tra hồ sơ hải quan, nhập mã số thuế trên hệ thống kế toán điện tử KT559, Hằng phát hiện Cty E đang nợ thuế VAT quá hạn 57.990.000đ. Hệ thống quản lý rủi ro tự động xác định doanh nghiệp không được ân hạn thuế trên các lệnh hình thức của 03 tờ khai này, nhưng Hằng vẫn đề xuất *"thông quan hàng hóa"* và chuyển 03 bộ tờ khai cho Lương Thị Y trực nghiệp vụ ký duyệt, sau đó chuyển lại cho Hằng tính thuế và ký xác nhận thông quan, tiếp tục cho doanh nghiệp hưởng ân hạn thuế

nhập khẩu 275 ngày với số tiền 6.470.584.000đ.

Tờ khai hải quan thu thập tại Chi cục Hải quan Hà Tây có chữ viết tay của Nguyễn Thị Thúy H *"doanh nghiệp nợ thuế quá hạn 57.990.000 đồng, trình lãnh đạo quyết định"*, tuy nhiên ở mục đề xuất trên cả 03 lệnh hình thức Hằng lại đánh máy đề xuất *"thông quan hàng hóa"*. Kiểm tra các bộ tờ khai lưu tại Cục Hải quan Hà Nội thấy trên các lệnh hình thức của 03 tờ khai số 1039, 1043 và 1044 ngày 12/11/2010 không có dòng chữ viết tay nào của Nguyễn Thị Thúy H. Như vậy, dòng chữ viết tay với nội dung *"DN nợ thuế quá hạn 57.990.000 đ. Trình lãnh đạo quyết định"* trên lệnh hình thức của các tờ khai này là do Hằng viết thêm vào sau, không phải viết tại thời điểm mở tờ khai.

5. Kết quả điều tra xác định:

5.1. Các bị can YY, Ahmed El Fehdi; Boubker El Fehdi; Driss Bouchama và Manuela Polga tham gia chủ đầu tư Dự án D.N.M của Cty E (sau này gọi là Dự án L của Cty LD.L) đã có hành vi *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* số tiền 2.425.405.070.933đ, trong đó 2.004.680.940.363đ của CN.NHN; 420.724.130.570đ của Cty CP.L và cty CP V. Ngoài ra các bị can còn có hành vi *"Lạm dụng tin nhiệm chiếm đoạt tài sản"* tổng số tiền 814.782.657.091đ là khoản tiền Cty E (Cty LD.L) dư nợ của CN.NB và CN.NHN, trong đó có 71.092.570.153đ không có tài sản đảm bảo. Các đối tượng trên đã bỏ trốn trước khi vụ án bị phát hiện, Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an đã ra Quyết định khởi tố vụ án và Quyết định khởi tố bị can, thực hiện ủy thác tư pháp với các quốc gia Italy, Marốc, Canada... và ra Lệnh truy nã nhưng đến nay chưa có kết quả. Do thời hạn điều tra đã hết, Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an đã ra quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án, quyết đinh tạm đình chỉ điều tra đối với 05 bị can này về các tội danh trên.

5.2. Phạm Thị Bích L, Chử Thị Kim H, Trương Thị U, Đặng Quang Ch, Nguyễn Hữu Th1, Nguyễn Thị Nguyệt Th, Đỗ Tiến L2 đã không tiến hành thẩm định thực tế; lập báo cáo thẩm định và hồ sơ đề nghị cấp hạn mức tín dụng, nâng quyền phán quyết cho vay đối với các doanh nghiệp trên không đúng sự thật; không tuân thủ các điều kiện giải ngân theo NQ.62 và NQ.77. Vi phạm các Điều 4 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm đối với QSD đất thuê trả tiền hàng năm; Điều 7 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Điều 5 Quyết định số 1300/QĐ-HĐQT ngày 03/12/2007 của HĐQT- NHNo về việc thực hiện các biện pháp bảo đảm tiền vay trong hệ thống NHNo; Điều 23; Điều 32 QĐ.666 ngày 15/6/2010 của HĐQT-NHNo *V/v ban hành quy định cho vay đối với khách hàng trong hệ thống NHNo Viêt Nam.*

5.3. Phạm Thanh T, Hoàng Anh T, Kiều Trọng T3, Đỗ Quang V, Phan Quý D, Hoàng Thị Thu H1 đã không kiểm tra xem xét cụ thể trên cả hai góc độ trước khi xác nhận hay đề nghị về báo cáo, tờ trình của cấp dưới gồm: Nội dung báo cáo có đúng sự thật không? Có mâu thuẫn giữa nội dung báo cáo với thực tế của doanh nghiệp vay

vốn không?; căn cứ xác định cán bộ thẩm định có đến thẩm định thực tế TSTC tại DN không? Việc thực hiện Quy trình cho vay có đúng không?. Các đối tượng này đã không làm đúng chức trách nhiệm vụ của mình nên đã để xảy ra hậu quả là thiệt hại đến tài sản là những khoản tiền của NHNo thông qua CN.NHN cho vay không có tài sản bảo đảm.

5.4. Biết Cty E hết hạn mức cho vay, Phạm Thị Bích L nói với Chử Thị Kim H tìm doanh nghiệp khác đứng tên ký hợp đồng liên kết kinh tế với Cty E để CN.NHN có thể tiếp tục cho vay tiền. Do quen biết từ trước, Hiền đã gặp và giới thiệu Lê Minh H4 với Driss Bouchama là Giám đốc kinh tế của Cty E trao đổi về việc Cty E có dự án lớn đang làm ăn tốt nhưng đã hết hạn mức tín dụng cần doanh nghiệp có chức năng nhập khẩu nguyên phụ liệu may mặc để "hợp tác". Theo thỏa thuận, Lê Minh H4 đại diện cho Cty CP.L và Cty V ký kết Hợp đồng liên kết kinh tế hợp tác với Cty E nhập khẩu nguyên phụ liệu sản xuất quần áo các loại phục vụ xuất khẩu theo chỉ định của Cty E. Đồng thời, Cty CP.L và Cty V ký kết Hợp đồng tín dụng ngắn hạn với CN.NHN mục đích sử dụng vốn vay để nhập khẩu nguyên phụ liệu may mặc cho Cty E. Các thủ tục hồ sơ vay tín chấp ngân hàng sẽ do cán bộ CN.NHN hướng dẫn. Thực hiện hợp đồng, Hiếu sẽ hưởng 3,8% trên tổng trị giá vốn vay được, nếu Hiếu không trả được nợ thì Cty E sẽ chịu trách nhiệm trả thay. Mặc dù, Biên bản kiểm tra thuế xác định hoạt động kinh doanh của Cty CP.L và Cty V các năm 2009 và 2010 không có lãi và không đủ điều kiện vay tín chấp ngân hàng, nhưng Lê Minh H4 đã tạo lập Báo cáo kết quả SXKD là có lãi, chỉnh sửa tài liệu bổ sung hồ sơ pháp lý cho Cty V và Cty CP.L có đủ điều kiện vay vốn ngân hàng. Các bị cáo Lương và Chử Hiền đã chỉ đạo cán bộ Phòng Tín dụng lập hồ sơ hoàn tất thủ tục trình Hội sở phê duyệt hạn mức cho vay tín chấp và nâng quyền phán quyết để ký 03 HĐTD cho Cty CP.L và Cty V vay. Tổng số tiền quy đổi CN.NHN đã giải ngân theo 03 HĐTD là 444.451.105.590đ, trong đó giải ngân 01 lần cho Cty V 2.802.266,32 EUR; giải ngân 04 lần cho Cty CP.L vay 1.226.676,94 EUR và 6.004.936,56 USD. Sau khi giải ngân khoản tiền vay chuyển thanh toán LC theo hợp đồng nhập khẩu mua nguyên phụ liệu, Hiếu nhận được 19.503.398.113đ của Cty E. Trong số tiền này, Hiếu đưa cho Hiền 03 tỷ đồng; còn lại 16.503.398.113đ Hiếu sử dụng. Đối với khoản tiền 03 tỷ đồng nhận của Hiếu, Hiền khai theo chỉ đạo của Lương đã trực tiếp đưa cho các cán bộ cấp dưới 420 triệu đồng gồm: Nguyễn Thị Nguyệt Th 100 triệu đồng (Ng.Thanh khai chỉ nhận được 50 triệu đồng); tập thể Phòng thanh toán quốc tế 30 triệu đồng (Th khai nhận phù hợp); đưa cho Đặng Quang Ch, Phó phòng tín dụng 50 tiêu đồng (Ch không thừa nhận); đưa cho Đỗ Tiến L2, cán bộ tín dụng 200 triệu đồng (L thừa nhận); đưa cho Trương Thị U, Phó phòng tín dụng 20 triệu đồng (U không thừa nhận); đưa cho Hoàng Thị Thu H1, Trưởng phòng tín dụng 10 triệu đồng (Hoàng Thị Thu H1 không thừa nhận); đưa cho Nguyễn Thị Th, Kế toán trường 10 triệu đồng (Nguyễn Thị Th không thừa nhận); Hiền khai đưa cho L 1,2 tỷ đồng; H khai được hưởng 800 tiêu đồng (đưa cho anh Nguyễn Quang Kh, Giám đốc Phòng Giao dịch số 1 CN.NHN 400 triệu đồng để nhờ đưa cho

ông Trần Minh H - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần đầu tư PCI để cảm ơn vì đã giới thiệu khách hàng gửi tiền tại Chi nhánh. Ông Hậu thừa nhận và đã nộp lại Cơ quan điều tra); số tiền còn lại khoảng 180 triệu đồng Hiền khai đã chi hết cho công việc chung của Chi nhánh. *(BL 18893-18933).*

Trong quá trình điều tra, các bị cáo và người liên quan đã nộp lại tiền được hưởng lợi như sau: Phạm Thanh T đã nộp 2.190.100.000 đồng; Đỗ Tiến L2 nộp 600.000.000 đồng Lê Minh H4 nộp 1.550.000.000 đồng; Nguyễn Thị Nguyệt Th nộp 350.000.000 đồng; Chử Thị Kim H nộp 1.600.000.000 đồng; Kiều Trọng T3 nộp 220.000.000 đồng; Đặng Quang Ch nộp 780.000.000 đồng; Trương Thị U nộp 104.750.000 đồng; Lương Thị Y nộp 50.000.000 đồng; Ông Trần Minh Hậu nộp 400.000.000 đồng. Tổng cộng là 7.844.850.000 đồng *(BL 18893-18932.71).*

5.5. Vật chứng đã bị thu giữ, kê biên, xử lý gồm:

5.5.1. Toàn bộ nguyên phụ liệu dệt may, thành phẩm, bán thành phẩm may mặc trong các kho xưởng tại Cty LD L, được mô tả theo Báo cáo kết quả giám định nguyên phụ liệu ngày 31/5/2013 và công văn số 510A/TĐDMVN-KTCN ngày 05/6/2013 của Tập đoàn dệt may Việt nam (trừ đi số nguyên phụ liệu dệt may đó xử lý theo quyết định xử lý vật chứng số 01/C46-P11 ngày 26/4/2014 của CQCSĐT Bộ Công an). *(BL 19121.72).*

5.5.2. Toàn bộ máy móc thiết bị tại Cty LD L được mô tả theo danh mục máy móc thiết bị kèm theo chứng thư giám định số 13/NV1/GĐ/038 ngày 11/4/2013 của Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ. *(BL 16177-16267.58).*

5.5.3. Toàn bộ các hạng mục công trình kiến trúc, kết cấu hạ tầng kỹ thuật gắn liền với đất của Cty LD L tại Lô Cl, KCN G, huyện G, tỉnh Ninh Bình tại phụ lục kèm theo công văn số 1838/VKT/BĐS ngày 26/12/2013 của Viện kinh tế - Bộ Xây dựng. Ngoài ra còn một số hạng mục đầu tư, lắp đặt tại nhà máy: hệ thống xử lý nước thải; nhà biển áp; hệ thống dàn công nghệ gắn với máy móc tại các phân xưởng: xưởng may, xưởng cắt, xưởng giặt nhuộm, xưởng hoàn thiện sản phẩm, xưởng là, xưởng hoàn tất vải, xưởng dệt, xưởng in và một số tài sản văn phòng: máy tính, máy in, máy photocopy... không nằm trong danh mục kiểm đếm, giám định; hiện còn nguyên vẹn, không có dấu hiệu xê dịch, tháo rỡ đã được bàn giao lại cho NHNo theo Quyết định xử lý vật chứng số 02/C46-P11 ngày 26/4/2014, Quyết định xử lý vật chứng số 03/C46-P11 ngày 26/4/2014, Quyết định xử lý vật chứng số 04/C46-P11 ngày 26/4/2014 và Biên bản về việc trả lại tài sản ngày 10/5/2014 của CQCSĐT Bộ Công an cho NHNo. *(BL 19129-19130.72).*

5.5.4. Tạm giữ 01 chiếc xe ô tô loại 05 chỗ ngồi, tay lái bên trái, động cơ xăng, dung tích 5.998 cc, hiệu Bentley Continental Flying Spur, số khung SCBBR9ZA 1BC067063, số máy CHK000797, trị giá tính thuế là 3.474.468.888đ, được Ahmed El Fehdi gửi cho Phạm Thị Bích L dưới dạng quà tặng theo Biên bản làm việc ngày 14/5/2013 *(BL 16081,16131.57).*

5.5.5. Phong tỏa tài khoản giao dịch 002-635175-001 với số dư 693 đồng, tài khoản tiết kiệm 002-635175-201 với số dư 13.575.164 đồng và tài khoản tiết kiệm 002- 635175-282 với số dư 52.184,14 USD của Phạm Thị Bích L tại Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC theo yêu cầu của CQCSĐT Bộ Công an, ngày 12/11/2015.

5.6. Cơ quan điều tra đã quyết định xử lý những vật chứng sau:

5.6.1. Số tiền 7.855.450.000đ do các bị cáo nộp đã giao cho NHNo để thu hồi nợ theo Quyết định xử lý vật chứng số 05/C46-P11 ngày 26/4/2014 *(BL 19125.72)* và Quyết định xử lý vật chứng số 58/C46-P11 ngày 02/12/2015 của CQCSĐT.

Liên quan đến việc cho vay tiền trên đây, các đối tượng YY (quốc tịch Trung Quốc) là Chủ tịch HĐQT - đại diện theo pháp luật; Boubker El Fehdi (quốc tịch Canada) là Tổng giám đốc; Driss Bouchama (quốc tịch Canada) là Giám đốc công nghiệp; Manuela Polga (quốc tịch Italia) là Giám đốc thương mại và Ahmed El Fehdi (quốc tịch Canada) là cổ đông sáng lập của cty E sau này là cty LD L bỏ trốn trước khi vụ án bị phát hiện. Cơ quan điều tra đã ra các Quyết định khởi tố vụ án, Quyết định khởi tố bị can và ra lệnh truy nã để truy bắt và thu hồi tài sản các đối tượng trên về các hành vi *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản* đối với số tiền 2.425.405.070.933đ và hành vi *Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản* đối với số tiền 71.092.570.153đ. Do việc thực hiện ủy thác tư pháp chưa có kết quả, thời hạn điều tra đã hết, nên Cơ quan điều tra đã ra các Quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án, Quyết định tạm đình chỉ điều tra đối với 05 bị can trên đây để xử lý sau *(BL 15501-15539.54,19147-161.73)*. Đối với một số đối tượng khác có liên quan nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự nên Cơ quan điều tra không xử lý.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2016/HSST ngày 07/01/2016, Tòa án nhân dârn thành phố Hà Nội quyết định:

1. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 179; khoản 3 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 50; Điều 53; Điều 42 Bộ luật hình sự. Xử phạt Phạm Thị Bích L 20 năm tù về tội *Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng*; 15 năm tù về tội *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Phạm Thị Bích L chấp hành hình phạt chung cho hai tội là 30 *(ba mươi)* năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 21/9/2012. Cấm Phạm Thị Bích L đảm nhiệm các chức vụ liên quan đến hoạt động tín dụng trong thời hạn 05 năm, sau khi hết hạn tù. Buộc bị cáo Phạm Thị Bích L phải bồi thường 1.643.000.000.000 đồng cho NHNoVN.

2. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 179; khoản 3 Điều 281; điểm b, p, s (điểm b áp dụng đối với tội *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*) khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 50; Điều 53; Điều 42 Bộ luật hình sự. Xử phạt Chử Thị Kim H 20 năm tù về tội *Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng*; 15 năm tù về tội *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Chử Thị Kim H chấp hành hình

phạt chung cho hai tội là 30 *(ba mươi)* năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 17/4/2013. Cấm Chử Thị Kim H đảm nhiệm các chức vụ liên quan đến hoạt động tín dụng trong thời hạn 05 năm, sau khi hết hạn tù. Buộc bị cáo Chử Thị Kim H phải bồi thường 414.724.130.570 đồng, được trừ đi 1.600.000.000 đồng đã nộp, còn phải bồi thường tiếp 413.124,130.570 đồng cho NHNoVN.

3. Áp đụng khoản 3 Điều 281; khoản 2, khoản 3 Điều 285; điểm b, p, s (điểm b áp dụng đối vói tội *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*) khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 áp dụng đối với tội *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*; Điều 50; Điều 42 Bộ luật hình sự. Xử phạt Phạm Thanh T 13 năm tù về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ"; 09 năm tù về tội *Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*. Tổng họp hình phạt buộc bị cáo Phạm Thanh T chấp hành hình phạt chung cho hai tội là 22 *(hai mươi hai)* năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 13/12/2012. Cấm Phạm Thanh T đảm nhiệm các chức vụ liên quan đến hoạt động ngân hàng trong thời hạn 05 năm, sau khi hết hạn tù. Buộc bị cáo Phạm Thanh T phải bồi thường 24.680.940.363 đồng, được trừ đi 2.190.100,000 đồng đã nộp, còn phải bồi thường tiếp 22.490.840.363 đồng cho NHNoVN.

4. Áp dụng khoản 3 Điều 281; điểm b, p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 53; Điều 42 Bộ luật hình sự. Xử phạt Lê Minh H4 15 *(mười lăm)* năm tù về tội *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 07/01/2014 đến ngày 06/5/2014. Buộc bị cáo Lê Minh H4 phải bồi thường 113.000.000.000 đồng, được trừ đi 1.550.000.000 đồng đã nộp, còn phải bồi thường tiếp 111,450.000.000 đồng cho NHNoVN.

5. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 179; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 53; Điều 42 Bộ luật hình sự. Xử phạt Đỗ Tiến L2 16 *(mười sáu)* năm tù về tội *Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng*, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 13/12/2012 đến ngày 01/4/2014. Cấm Đỗ Tiến L2 đảm nhiệm các công việc liên quan đến hoạt động tín dụng trong thời hạn 03 năm, sau khi hết hạn tù. Buộc bị cáo Đỗ Tiến L2 phải bồi thường 90.000.000.000 đồng, được trừ đi 600.000.000 đồng đã nộp, còn phải bồi thường tiếp 89.400.000.000 đồng cho NHNoVN.

6. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 179; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 53; Điều 42 Bộ luật hình sự. Xử phạt Nguyễn Thị Nguyệt Th 13 *(mười ba)* năm tù về tội *Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng*, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 07/6/2013 đến ngày 05/8/2013. Cấm Nguyễn Thị Nguyệt Th đảm nhiệm các chức vụ liên quan đến hoạt động tín dụng trong thời hạn 03 năm, sau khi hết hạn tù. Buộc bị cáo Nguyễn Thị Nguyệt Th phải bồi thường 30.000.000.000 đồng, được trừ đi 350.000.000 đồng đã nộp, còn phải bồi thường tiếp

29.650.000.000 đồng cho NHNoVN.

7. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 179; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 53; Điều 42 Bộ luật hình sự. Xử phạt Nguyễn Hữu Th1 13 *(mười ba)* năm tù về tội *Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng*, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 07/6/2013 đến ngày 06/5/2014. Cấm Nguyễn Hữu Th1 đảm nhiệm các chức vụ liên quan đến hoạt động tín dụng trong thời hạn 03 năm, sau khi hết hạn tù. Buộc bị cáo Nguyễn Hữu Th1 phải bồi thường 30.000.000.000 đồng cho NHNoVN.

8. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 179; điểm b, p, q khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 53; Điều 47; Điều 42 Bộ luật hình sự. Xử phạt Trương Thị U 07 *(bẩy)* năm tù về tội *Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng*, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án. Cấm Trương Thị U đảm nhiệm các chức vụ liên quan đến hoạt động tín dụng trong thời hạn 03 năm, sau khi hết hạn tù. Buộc bị cáo Trương Thị U phải bồi thường 10.000.000.000 đồng, được trừ đi 104.750.000 đồng đã nộp, còn phải bồi thường tiếp số tiền là 9.895.250.000 đồng cho NHNoVN.

9. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 179; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 53 Bộ luật hình sự. Xử phạt Đặng Quang Ch 15 *(mười lăm)* năm tù về tội *Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng*, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 13/12/2012 đến ngày 01/4/2014. Cấm Đặng Quang Ch đảm nhiệm các chức vụ liên quan đến hoạt động tín dụng trong thời hạn 03 năm, sau khi hết hạn tù. Buộc bị cáo Đặng Quang Ch phải bồi thường 70.000.000.000 đồng, được trừ đi 780.000.000 đồng đã nộp, còn phải bồi thường tiếp 69.220.000.000 đồng cho NHNoVN.

10. Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 285; điểm p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự. Xử phạt Hoàng Anh T 06 *(sáu)* năm tù về tội *Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án. Cấm Hoàng Anh T đảm nhiệm các chức vụ liên quan đến hoạt động ngân hàng trong thời hạn 05 năm, sau khi hết hạn tù.

11. Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 285; điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự. Xử phạt Kiều Trọng T3 04 năm tù về tội *Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ; tạm giam từ ngày 07/01/2014 đến ngày 06/5/2014. Cấm Kiều Trọng T3 đảm nhiệm các chức vụ liên quan đến hoạt động ngân hàng trong thời hạn 05 năm, sau khi hết hạn tù.

12. Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 285; điểm p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 42 Bộ luật hình sự. Xử phạt Đỗ Quang V 04 năm tù về tội *Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 07/01/2014 đến ngày 29/8/2014. Cấm Đỗ Quang V đảm nhiệm các chức vụ liên quan đến hoạt động ngân hàng trong thời hạn 03 năm, sau khi hết hạn

tù. Buộc bị cáo Đỗ Quang V phải truy nộp số tiền hưởng lời bất chính 50.000 USD được qui đổi là 1.125.000.000 đồng cho NHNoVN.

13. Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 285; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự. Xử phạt Phan Quý D 05 năm tù về tội *Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 07/01/2014 đến ngày 29/8/2014. Cấm Phan Quý D đảm nhiệm các công việc liên quan đến hoạt động ngân hàng trong thời hạn 03 năm, sau khi hết hạn tù.

14. Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 285; điểm p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự. Xử phạt Hoàng Thị Thu H1 02 *(hai)* năm tù về tội *Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 07/01/2014 đến ngày 06/5/2014. Cấm Hoàng Thị Thu H1 đảm nhiệm các chức vụ liên quan đến hoạt động ngân hàng trong thời hạn 03 năm, sau khi hết hạn tù.

15. Áp dụng khoản 2 Điều 285; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự. Xử phạt Lương Thị Y 30 tháng tù về tội *Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 10/4/2013 đến ngày 01/4/2014.

16. Áp dụng khoản 2 Điều 285; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự. Xử phạt Hoàng Tuấn Kh 30 tháng tù về tội *Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 10/4/2013 đến ngày 01/4/2014.

17. Áp dụng khoản 2 Điều 285; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự. Xử phạt Đỗ Thị Liên Hương 30 tháng tù về tội *Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 07/6/2013 đến ngày 01/4/2014.

18. Áp dụng khoản 2 Điều 285; điểm p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự. Xử phạt Nguyễn Thị Thúy H 30 tháng tù về tội *Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

* <u>Áp dung Điều 41 Bô luật hình sư, Điều 76 Bô luật tố tụng hình sự:</u>

- Ngân hàng N được quyền xử lý phát mại các tài sản sau theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ cho Ngân hàng: Toàn bộ nguyên phụ liệu dệt may, thành phẩm, bán thành phẩm may mặc trong các kho xưởng tại Công ty LD L, toàn bộ máy móc thiết bị tại Công ty LD L, toàn bộ các hạng mục công trình kiến trúc, kết cấu hạ tầng kỹ thuật gắn liền với đất của Công ty LD L tại Lô Cl, Khu công nghiệp G, huyện G, tỉnh Ninh Bình và một số hạng mục đầu tư, lắp đặt tại nhà máy: hệ thống xử lý nước thải; nhà biến áp; hệ thống dàn công nghệ gắn với máy móc tại các phân xưởng: xưởng may, xưởng cắt, xưởng giặt nhuộm, xưởng hoàn thiện sản phẩm, xưởng là, xưởng hoàn tất vải, xưởng dệt, xưởng in và một số tài sản văn phòng: máy tính, máy in, máy photocopy... không nằm trong danh mục kiểm đếm, giám định; hiện còn nguyên vẹn, không có dấu hiệu xê dịch, tháo rỡ đã được bàn giao lại cho Ngân hàng N theo Quyết

định xử lý vật chứng số 02/C46-P11 ngày 26/4/2014, Quyết định xử lý vật chứng số 03/C46-P11 ngày 26/4/2014, Quyết định xử lý vật chứng số 04/C46-P11 ngày 26/4/2014 và Biên bản về việc trả lại tài sản ngày 10/5/2014 của Cơ quan cảnh sát điều tra - Bộ Công an cho Ngân hàng N.

- Ngân hàng N được quyền quyết toán số tiền 7.855.450.000 đồng để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật (số tiền 7.855.450.000 đồng này đã được Cơ quan cảnh sát điều tra - Bộ Công an chuyển trả Ngân hàng N theo Quyết định xử lý vật chứng số 05/C46-P11 ngày 26/4/2014 và Quyết định xử lý vật chứng số 58/C46-P11 ngày 02/12/2015).

- Tiếp tục tạm giữ 01 chiếc xe ô tô loại 05 chỗ ngồi, tay lái bên trái, động cơ xăng, dung tích 5.998cc, nhãn hiệu Bentley Continental Flying Spur; số máy CHK000797; số khung SCBBR9ZA1BC067063 (gửi tại kho vật chứng thuộc Cục theo dõi thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp (C83) Tổng Cục VIII Bộ Công an theo Công văn 598/CTHADS ngày 09/12/2015 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội gửi Cơ quan cảnh sát điều tra - Bộ Công an) để đảm bảo thi hành án phần trách nhiệm bồi thường thiệt hại của bị cáo Phạm Thị Bích L.

- Tiếp tục phong tỏa các tài khoản sau của Phạm Thị Bích L gồm: Tài khoản giao dịch 002-635175-001 với số dư 693 đồng; tài khoản tiết kiệm 002-635175-201 với số dư 13.575.164 đồng; tài khoản tiết kiệm 002-635175-282 với số dư 52.184,14 USD tại Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC để đảm bảo thi hành án phần trách nhiệm bồi thường thiệt hại của Phạm Thị Bích L.

* Áp dung Điều 99 Bộ luật tố tụng hình sự: Điều 20, Điều 22 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án quy định về án phí sơ thẩm:

- Các bị cáo Phạm Thị Bích L, Chử Thị Kim H, Phạm Thanh T, Trương Thị U, Đặng Quang Ch, Đỗ Tiến L2, Nguyễn Thị Nguyệt Th, Nguyễn Hữu Th1, Lê Minh H4, Hoàng Anh T, Kiều Trọng T3, Đỗ Quang V, Phan Quý D, Hoàng Thị Thu H1, Lương Thị Y, Đỗ Thị Liên H3, Nguyễn Thị Thúy H và Hoàng Tuấn Kh, mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

- Các bị cáo Phạm Thị Bích L phải nộp 1.751.000.000 đồng; Chử Thị Kim H phải nộp 521.124.130 đồng; Phạm Thanh T phải nộp 130.490.840 đồng; Trương Thị U phải nộp 117.895.250 đồng; Đặng Quang Ch phải nộp 177.220.000 đồng; Đỗ Tiến L2 phải nộp 197.400.000 đồng ; Nguyễn Thị Nguyệt Th phải nộp 137.650.000 đồng; Nguyễn Hữu Th1 phải nộp 138.000.000 đồng, Lê Minh H4 phải nộp 219.450.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn kiến nghị về tội danh đối với hành vi đưa và nhận tiền của các bị cáo Lê Minh H4, Phạm Thị Bích L, Chử Thị Kim H, Phạm Thanh T; kiến nghị bổ sung sửa đổi một số quy định của Luật Hải quan và tuyên quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm

Từ ngày 11 đến ngày 20 tháng 01 năm 2016, các bị cáo gồm: Lê Minh H4 kháng

cáo về tội danh và xin giảm hình phạt *(BL21733)*. Đỗ Thị Liên H3 kháng cáo xin hưởng án treo *(BL21732)*. Lương Thị Yên kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm *(BL21734)*.Chử Thị Kim H kháng cáo xin giảm hình phạt *(BL21737)*. Đỗ Tiến L2 xin giảm hình phạt và trách nhiệm dân sự *(BL 21729)*. Nguyễn Hữu Th1 kháng cáo kêu oan *(BL21726)*. Đỗ Quang V xin giảm hình phạt, xin hưởng án treo và miễn trách nhiệm dân sự *(BL 21727)*. Phan Quý D kháng cáo kêu oan *(BL 21723)*. Hoàng Tuấn Kh xin giảm hình phạt xuống cảnh cáo *(BL21730)*. Nguyễn Thị Nguyệt Th kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm *(BL 21723)*. Hoàng Thị Thu H1 kháng cáo kêu oan *(BL 21724)*. Phạm Thị Bích L kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm *(BL21732)*. Trương Thị U xin giảm hình phạt, xin hưởng án treo, miễn chấp hành hình phạt và miễn bồi thường *(BL21739)*. Phạm Thanh T xin giảm hình phạt, giảm trách nhiệm dân sự *(BL 21735)*. Hoàng Anh T xin giảm hình phạt *(BL21725,21736)*. Kiều Trọng T3 xin giảm hình phạt, xin miễn chấp hành hình phạt tù *(BL21740)*. Đặng Quang Ch kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm *(BL 21738)*; Nguyễn Thị Thúy H kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm *(BL 21741)*. Ngày 21/01/2016, NHNo kháng cáo về phần dân sự *(BL 21743)*.

Ngày 18/10/2016, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra lệnh bắt tạm giam đối với các bị cáo Lê Minh H4, Nguyễn Hữu Th1, Đặng Quang Ch, Hoàng Anh T, Đỗ Quang V, Phan Quý D. Trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội nhận được một số đơn có liên quan đến việc kháng cáo. Ngày 13/12/2016, bị cáo Lê Minh H4 có đơn xin rút toàn bộ kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Ninh Bình, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội, Cục thuế thành phố Hà Nội đều xác nhận đã cấp GCNĐKDN và GCNĐT cho Cty E (LD L), Cty CP L, Cty V tại thời điểm vay tiền NHNo và cho đến nay các doanh nghiệp này vẫn đang tồn tại chưa bị thu hồi các giấy chứng nhận hay bị thông báo giải thể, phá sản. Đại diện Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước đều xác định NHNo, Cty E (LD L), Cty CP L, Cty V có đủ tư cách và địa vị pháp lý tham gia các quan hệ pháp luật.

Căn cứ Điều 13 Luật Doanh nghiệp năm 2014, trên cơ sở các GCNĐKDN và ý kiến của bị cáo Lê Minh H4 đại diện theo pháp luật của cty CP L và Cty V hiện đang bị tạm giam, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ định ông Vũ Đình Linh là đại diện cho Cty CP L và ông Doãn Chí C là đại diện cho Cty V tham gia tố tụng tại phiên tòa. Trên cơ sở nội dung GCNĐT cấp ngày 28/01/2011 và việc ông Phùng Tiến T công nhận có việc ủy quyền của ông YY đại diện theo pháp luật Cty LD L theo Giấy ủy quyền ngày 28/6/2012, Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ định ông Phùng Tiến T là đại diện cho Cty LD L tham gia tố tụng tại phiên tòa.

Đại diện các cơ quan giám định là Trung tâm Kỹ thuật 1 Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng, Tập đoàn Dệt may Việt Nam, Viện kinh tế Bộ Xây dựng, Công ty CP thẩm định giá...là những cơ quan được Bộ Tài chính chỉ định tham gia, đã công bố kết quả và giải thích các tiêu chí cụ thể có liên quan đến việc giải quyết vụ án. Đại

diện NHNo, các CN.NB và CN.NHN xác nhận các văn bản tài liệu đã cung cấp có trong hồ sơ vụ án được Hội đồng xét xử công bố.

Tất cả các bị cáo và người tham gia tố tụng đều công nhận việc cung cấp và nội dung của các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố và thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm có liên quan đến việc cho vay và việc thông quan trên đây.

Người bào chữa cho bị cáo Đỗ Tiến L2 trình bày bị cáo Long xin xét xử vắng mặt do bị bệnh ung thư liệt ½ người đang nằm điều trị tại Bệnh viện K Hà Nội. Bị cáo Long xin giữ nguyên nội dung kháng cáo và các lời khai của mình trước đây, đề nghị miễn giảm hình phạt và trách nhiệm dân sự cho bị cáo vì đang mắc bệnh hiểm nghèo. Các bị cáo Đỗ Quang V, Kiều Trọng T3, Hoàng Anh T, Trương Thị U đều giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bị cáo Phạm Thị Bích L và những người bào chữa cho bị cáo đề nghị xem xét hành vi của bị cáo chỉ phạm tội *Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*, không phạm các tội *Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng* và *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*. Bị cáo Chử Thị Kim H và những người bào chữa cho bị cáo đề nghị xem xét hành vi của bị cáo chỉ phạm tội *Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng*, không phạm tội *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*. Bị cáo Phạm Thanh T và người bào chữa cho bị cáo đề nghị xem xét hành vi của bị cáo chỉ phạm tội *Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*, không phạm tội *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*. Bị cáo Lê Minh H4 xin rút toàn bộ kháng cáo. Các bị cáo Đặng Quang Ch, Nguyễn Hữu Th1, Nguyễn Thị Nguyệt Th thay đổi nội dung kháng cáo từ kêu oan sang nhận tội, xin giảm hình phạt và miễn trách nhiệm dân sự. Các bị cáo Phan Quý D, Lương Thị Y, Nguyễn Thị Thúy H thay đổi nội dung kháng cáo từ kêu oan sang nhận tội và xin giảm hình phạt, riêng bị cáo Yên, Hằng còn xin hưởng án treo. Bị cáo Hoàng Thị Thu H1 giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị xin giảm nhẹ hình phạt và miễn trách nhiệm hình sự. Bị cáo Đỗ Thị Liên H3, Hoàng Tuấn Kh giữ nguyên nội dung kháng cáo; bị cáo Hương đề nghị xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo; bị cáo Khanh đề nghị xử phạt cảnh cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo và những người bào chữa cho bị cáo đều đưa ra quan điểm và đề nghị xem xét về tính chất mức độ hành vi; mối quan hệ giữa hành vi với hậu quả; ý thức chủ quan của bị cáo; vai trò đồng phạm; nhân thân chủ thể và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, cũng như trách nhiệm dân sự của từng bị cáo. Quá trình xét hỏi và tranh luận tại phiên tòa, một số bị cáo cho rằng hành vi của mình thực hiện đúng quy trình còn hậu quả và trách nhiệm đều thuộc về người cấp dưới đề xuất hoặc là người cấp trên phê duyệt.

Một số bị cáo xuất trình cho Tòa án cấp phúc thẩm một số tài liệu gồm: Đơn đề nghị của gia đình bị cáo có xác nhận của chính quyền địa phương; Giấy chứng nhận thương binh, liệt sỹ, Huân chương, Huy chương và các danh hiệu thi đua được tặng thưởng của các bị cáo và những người thân trong gia đình bị cáo; biên lai nộp tiền sung công quỹ Nhà nước; văn bản đề nghị của Cơ quan CSĐT Công an Hà Nội đối với

bị cáo Nguyễn Thị Thúy H vì có công tố giác người phạm tội.

Một số người bào chữa cho các bị cáo là cán bộ NHNo và nguyên đơn dân sự cho rằng cấp sơ thẩm căn cứ kết quả của các Chứng thư giám định và Chứng thư thẩm định giá số 488/CT-VVFC/BAN2 ngày 10/9/2013 của Công ty CP Định giá và dịch vụ tài chính Bộ tài chính để xác định tài sản bảo đảm và giá trị tài sản bảo đảm tại Cty LD L tại thời điểm định giá thấp hơn so với thực tế, ảnh hưởng đến việc xác định trách nhiệm hình sự và trách nhiệm dân sự của các bị cáo và đương sự. Cụ thể: Chưa xác định tài sản đúng theo tờ khai hải quan; chưa định giá các hạng mục công trình nhà ăn, xưởng thêu và một số thiết bị khác; xác định giá trị khấu hao của tài sản là giá trị của tài sản bảo đảm không đúng, làm tăng số dư nợ gốc không có tài sản bảo đảm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận số liệu tính toán lấy số lượng tài sản theo các Tờ khai hải quan và áp dụng giá thị trường tại thời điểm giảm định đối với tài sản bảo đảm giai đoạn Cty E là 876.101.308.836đ.

Người bào chữa cho bị cáo Phạm Thị Bích L cho rằng việc thu giữ xe ô tô nhãn hiệu Bentley và phong tỏa sổ tiết kiệm không đúng vì đây là tài sản của hai vợ chồng bị cáo Lương; việc giao tài sản bảo đảm tại Công ty LD L cho NHNo, trong khi đó lại buộc bị cáo Lương phải bồi thường cho NHNo 1.643.000.000.000 đồng là không đúng; khoản tiền 01 tỷ đồng đưa cho bị cáo Hiếu giao cho chị Vân tại LD L trả lương công nhân là của bị cáo Lương nhưng chưa được xem xét; khoản tiền 80 triệu USD tại Maroc và luật sư của Ahmed El Fehdi liên hệ với NHNo đề nghị việc tái khởi động lại dự án L chưa được điều tra đầy đủ liên quan đến trách nhiệm của bị cáo. Có vi phạm tố tụng trong việc khám xét nơi làm việc của bị cáo Lương; việc xử lý bàn giao cho Công ty 19/5 vải sợi là tài sản của LD L. Ngoài ra, cấp sơ thẩm còn có các vi phạm tố tụng khác như: Xác định thiệt hại trong vụ án không rõ ràng, cách tính thiệt hại của Tòa án cấp sơ thẩm không chính xác, không đúng thực tế khách quan, có sự chênh về con số lên đến trên 71 tỷ đồng; số liệu mà bên nguyên đơn cung cấp chưa qua kiểm toán, giám định tài chính độc lập nên không có cơ sở để xác định số liệu này là chính xác, khách quan làm căn cứ giải quyết vụ án; về kết quả giám định, xác định thiệt hại tính sai trong giai đoạn E Việt; thu giữ tài liệu khám xét để ngoài hồ sơ, bỏ ngoài hồ sơ nhiều tài liệu quan trọng; vi phạm nguyên tắc tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng hình sự; có dấu hiệu làm sai lệch hồ sơ; bỏ sót trách nhiệm pháp lý của các bên liên quan trong vụ án. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm đề điều tra bổ sung.

Người bảo vệ quyền lợi cho NHNo đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm d khoản 1 Điều 249 BLTTHS sửa phần xử lý vật chứng từ nội dung "Xử lý phát mại tài sản" thành nội dung "Xử lý tài sản đảm bảo theo quy định của pháp luật", về chiếc xe ô tô nhãn hiệu Bentley, cần phải giao chiếc xe ô tô này cho NHNo xử lý tài sản theo quy định của pháp luật để giảm thiểu một phần hậu quả của vụ án. Sửa phần quyết định xử lý vật chứng của Tòa án cấp sơ thẩm liên quan đến số tiền 1.643.000.000 đồng tạm giữ tại tài khoản của bị cáo Lương, cần phải giao số tiền này cho NHNo được

quyền xử lý khoản tiền trên để giảm trừ thiệt hại. Về số nguyên phụ liệu được xác định của Công ty Dệt 19/5 Hà Nội, đề nghị Hội đồng xét xử sửa phần quyết định liên quan đến khối tài sản này, cụ thể giao cho NHNo chủ động xử lý để thu hồi vốn, nếu Công ty Dệt 19/5 Hà Nội đã sử dụng hoặc bán số tài sản trên thì buộc Công ty này hoàn trả khoản tiền theo trị giá trong quá trình điều tra (20,477.715.200 đồng) cho NHNo. Đối với khoản tiền 16.503.398.133 đồng mà Hiếu được hưởng lợi nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa buộc Hiếu phải trả lại cho NHNo là thiếu sót, nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc Hiếu phải trả lại số tiền thu lời bất chính cho NHNo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa sau khi phân tích nội dung vụ án, tính chất mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội do các bị cáo đã gây ra và đưa ra quan điểm giải quyết vụ án như sau:

1. Về xác định thiệt hại phải bồi thường:

Theo cách tính của cấp sơ thẩm, thiệt hại được tính là dư nợ gốc của 3 công ty tại ngân hàng (3.429.058.455.855đ) trừ đi (-): Trị giá máy móc thiết bị tại nhà máy theo định giá (300.787.517.296đ); trị giá xây dựng nhà xưởng theo định giá (251.618.028.000đ); trị giá vải tồn kho theo định giá (61.067.977.000đ) và tổng các khoản được tính để giảm trừ gồm máy móc thiết bị không có căn cứ để thẩm định giá, phải định giá theo tờ khai hải quan cho vay nhập khẩu, chi phí của dự án; tiền trả lãi trong thời gian xây dựng nhà xưởng là 319.087.292.474đ, cộng với (+) tài sản còn lại và giảm trừ là 932.560.814.770đ, bằng (=) 2.496.497.641.086đ.

Kháng cáo của các bị cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm còn bỏ lọt một số tài sản không được giảm trừ như xưởng thêu, nhà ăn công nhân, bể nước sạch, két nước, trạm bơm, trạm điện, hệ thống rãnh, hệ thống phòng cháy chữa cháy...; các khoản tiền lãi CN.NHN đã thu của Cty E còn thiếu 59,6 tỷ đồng; Tòa án cấp sơ thẩm xác định các công ty nhập khống hàng, do đó số thuế nhập khẩu đã nộp cần được giảm trừ; xác minh thu hồi số tiền 80 triệu USD đã chuyển cho ngân hàng nước ngoài thanh toán các khoản mua hàng...với tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng không đủ cơ sở xác định có các tài sản này.

Kháng cáo của NHNo cho rằng số thiệt hại cần được tính thêm số lãi phát sinh của 3 công ty tại ngân hàng tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Trong vụ án này cơ quan tố tụng đã khởi tố một số bị can về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*, có dấu hiệu một số đối tượng lợi dụng hợp đồng tín dụng để chiếm đoạt tài sản của ngân hàng, không thể chỉ căn cứ vào hợp đồng tín dụng để buộc bồi thường số tiền lãi. Do đó xác định số thiệt hại gồm các khoản gốc cho các Cty E, Cty CP V, Cty CP L và Cty LD L vay không thu hồi được.

2. Về đối tượng phải bồi thường:

Trong vụ án này được xác định có dấu hiệu tội phạm, có các đối tượng lợi dụng danh nghĩa các công ty để chiếm đoạt tài sản ngân hàng, trách nhiệm bồi thường thuộc về các đối tượng đã chiếm đoạt tài sản. Tuy vậy, do chưa xác định được đối tượng lừa đảo, nên chưa quyết định được trách nhiệm bồi thường thiệt hại của các đối tượng này.

Đối với các bị cáo, do hành vi vi phạm quy định cho vay của cán bộ ngân hàng dẫn đến thất thoát tiền cho vay, việc buộc các bị cáo trong CN.NHN phải bồi thường là cần thiết. Bên cạnh đó, các công ty là pháp nhân vay tiền ngân hàng, bị các đối tượng lợi dụng danh nghĩa để chiếm đoạt tài sản ngân hàng, do đó phải có trách nhiệm trả lại khoản tiền đã vay. Để thu hồi tài sản, khắc phục thiệt hại xảy ra, đề nghị áp dụng Điều 298 Bộ luật dân sự, buộc các công ty và các bị cáo Phạm Thị Bích L, Chử Thị Kim H, Đỗ Tiến L2, Đặng Quang Ch, Lê Minh H4, Trương Thị U, Nguyễn Thị Nguyệt Th, Nguyễn Hữu Th1, Phạm Thanh T liên đới bồi thường thiệt hại xảy ra. Đối với nội dung kháng cáo của NHNo về việc buộc Lê Minh H4 trả toàn bộ tiền thu lời bất chính là có cơ sở pháp luật, tuy nhiên có thể tính trong khoản tiền buộc bị cáo Hiếu phải bồi thường.

Đối với nội dung kháng cáo của NHNo về xác định nguồn gốc nguyên phụ liệu đã trả Cty Dệt 19/5, quá trình điều tra đã xác định được đây là hàng Cty Dệt 19/5 bán cho Công ty LD L nhưng chưa thu được tiền, do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm quyết định trả lại cho Công ty Dệt 19/5 là phù hợp.

Đối với bị cáo Đỗ Quang V đề nghị không buộc truy thu số tiền hưởng lợi bất chính 50.000 USD. Quá trình điều tra bị cáo khai nhận số tiền 50.000USD của Cty LD L do Lê Minh H4 mang đến, lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo Lương, Chử Thị Kim H, Hiếu nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo nộp lại số tiền 50.000USD hưởng lợi bất chính là có cơ sở.

3. Về trách nhiệm hình sự: Đề nghị xem xét giảm hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Hữu Th1, Nguyễn Thị Nguyệt Th và giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm đối với bị cáo khác.

4. Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng bổ sung trách nhiệm của Công ty CP V, Cty CP L, Cty LD L. Buộc các công ty này cùng các bị cáo Phạm Thị Bích L, Chủ Thị Kim Hiền, Đỗ Tiến L2, Đặng Quang Ch, Lê Minh H4, Trương Thị U, Nguyễn Thị Nguyệt Th, Nguyễn Hữu Th1, Phạm Thanh T liên đới bồi thường thiệt hại xảy ra.

XÉT THẤY

Trên cơ sợ tài liệu chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa, lời khai của các bị cáo, lời trình bày của người tham gia tố tụng và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm có nhận xét như sau:

I - Về thủ tục tố tụng

Tại phiên tòa đại diện Ngân hàng Nhà nước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đều xác định NHNo là tổ chức tín dụng có có tư cách pháp nhân đầy đủ, hạch toán độc lập, có tài sản riêng khi tham gia quan hệ tín dụng với tư cách là Bên cho vay theo quy định của pháp luật tín dụng. Các Chi nhánh của NHNoVN không có tư cách pháp nhân đầy đủ, hạch toán phụ thuộc, không có tài sản riêng và hoạt động cho khách vay tại thời điểm xảy ra vụ án được thực hiện thông qua chế định phân cấp, ủy quyền theo các Quy chế nội bộ của NHNoVN. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2005 và Luật

Đầu tư năm 2005, tại thời điểm xảy ra vụ án, Cty E-LD L; Cty CP L; Cty V đều là các tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, có tư cách pháp nhân đầy đủ, hạch toán kinh tế độc lập, có quyền và nghĩa vụ tham gia quan hệ tín dụng với tư cách là Bên vay đối với NHNo thông qua CN.NB và CN.Nam HN. Các giao dịch giữa hai bên đều do người có thẩm quyền nhân danh pháp nhân ký kết và cho đến nay các tổ chức kinh tế này vẫn đang tồn tại, chưa bị thu hồi GCNĐT, GCNĐKDN, bị tuyên bố giải thể hay bị phá sản. Do đó, khi giải quyết việc trả nợ các khoản tiền vay có liên quan đến các HĐTD trên đây, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định tư cách NHNo là nguyên đơn dân sự và các Cty E (LD L), Cty CP L, Cty V đều là bị đơn dân sự.

Điều 13 Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định về việc cử người đại diện tham gia tố tụng:...*Trường hợp doanh nghiệp chỉ có một người đại diện theo pháp luật và người này vắng mặt tại Việt Nam quá 30 ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại điện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc bị chết, mất tích, tạm giam, kết án tù…thì chủ sở hữu công ty, Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị cử người khác làm người đại diện theo pháp luật... Trong một số trường hợp đặc biệt, Tòa án có thẩm quyền có quyền chỉ định người đại diện theo pháp luật trong quá trình tố tụng tại Tòa án.*

Theo đề nghị của bị cáo Lê Minh H4 đại diện theo pháp luật của các Cty CPL và Cty V hiện đang bị tạm giam, Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ định ông Vũ Đình Linh - thành viên HĐQT là đại diện cho Cty CPL và ông Doãn Chí C - thành viên HĐQT là đại diện cho cty V tham gia tố tụng tại phiên tòa phúc thẩm.

Tại GCNĐT cấp ngày 28/01/2011 xác định Cty ĐTTM và DV Quốc tế do ông Phùng Tiến T đại diện là cổ đông sáng lập Cty LD.L do Yang Yon là người đại diện theo pháp luật. Quá trình điều tra vụ án, YY không có mặt tại Việt Nam, nhưng YY có Văn bản ủy quyền ngày 28/6/2012 cho ông Phùng Tiến T thay mặt đại diện Cty LD.L làm việc với các cơ quan hữu quan tại Việt Nam *(BL7420A)*. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm đã có văn bản yêu cầu Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội và Cơ quan công an xác minh địa chỉ ngày 22/11/2016, triệu tập và chỉ định ông Phùng Tiến T tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện cho cty LD.L tai phiên tòa phúc thẩm.

Đối với những vấn đề người bào chữa cho rằng có vi phạm tố tụng trong quá trình điều tra, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định: Tuy có một số tài liệu có trong hồ sơ chưa được dịch sang tiếng Việt Nam và chưa có tài liệu xác minh làm rõ số tiền 80 triệu USD tại Maroc, nhưng thời điểm phát sinh những tài liệu và tình tiết này đều diễn ra sau khi NHNo đã cho vay và không làm thay đổi bản chất, nội dung các giao dịch của HĐTD, HĐ.TCTS giữa NHNo với Cty E-LD L, Cty CP L và Cty V liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo là cán bộ của NHNo. Trong trường hợp những tài liệu trên có liên quan đến trách nhiệm của bên thứ ba sẽ được xem xét cùng với việc điều tra làm rõ hành vi của số đối tượng nước ngoài đã bị khởi tố vụ án, khởi tố bị can chiếm đoạt tiền của Cty E (LD L), Cty CP L và Cty V đã vay của NHNo. Tại phiên tòa NHNo đã xác nhận LD.L chưa trả tiền mua vải và sợi giao của Cty 19/5, do đó việc

giao trả số tài sản này cho chủ sở hữu là có căn cứ. Chứng từ kế toán có trong hồ sơ vụ án đã phản ánh rõ số tiền NHNo giải ngân; tỷ giá ngoại tệ từng thời điểm giải ngân; biểu lãi suất cho vay và thời hạn trả nợ vay. Do đó, việc yêu cầu phải có cơ quan kiểm toán về HĐTD đối với nội dung này là không cần thiết. Căn cứ Quyết định trưng cầu định giá tài sản tại Cty LD.L số 65/C46 (P11) ngày 17/01/2013 của Cơ quan điều tra, ngày 26/3/2012 Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 588/QĐ-BTC thành lập Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Bộ Tài chính và các thành viên tham gia đã giải thích về phương pháp giám định, xác định số liệu trong nội dung các chứng thư trên là đúng với thực tế khi giám định. Căn cứ Nghị định số 26/2005/NĐ-CP ngày 02/3/2005 của Chính phủ quy định việc định giá tài sản trong tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử xác định Chứng thư thẩm định giá số 488/CT-VVFC/BAN2 ngày 10/9/2013 của Công ty CP Định giá và Dịch vụ tài chính Bộ Tài chính là văn bản có giá trị pháp lý trong việc giải quyết vụ án.

Về nội dung

Để xem xét vụ án một cách toàn diện, xác định chính xác hành vi của từng bị cáo trong vụ án này có phạm tội hay không phạm tội? Và nếu có phạm tội thì phạm tội gì?, Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ đi sâu phân tích những tình tiết của vụ án, đánh giá chứng cứ khách quan và làm rõ ý thức chủ quan của từng bị cáo để đối chiếu với các quy định của pháp luật. Cụ thể:

Điều 52 Luật các tổ chức tín dụng quy định: *Tổ chức tín dụng chủ động tìm kiếm các dự án sản xuất, kinh doanh khả thi, có hiệu quả và có khả năng hoàn trả nợ để cho vay…có quyền xem xét, quyết định cho vay trên cơ sở có bảo đảm hoặc không có bảo đảm bằng tài sản cầm cố, thế chấp của khách hàng vay, bảo lãnh của bên thứ ba và chịu trách nhiệm về quyết định của mình... xem xét, quyết định việc cho vay có bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Tổ chức tín dụng Nhà nước được cho vay không có bảo đảm theo chỉ định của Chính phủ*. NHNo là tổ chức tín dụng 100% vốn Nhà nước, không được Chính phủ chỉ định cho cty E (LD L); Cty CP L và Cty V Vay không có tài sản bảo đảm, do đó mọi khoản NHNo thông qua các chi nhánh cho vay đối với các doanh nghiệp trên đây bắt buộc phải có tài sản bảo đảm. Ngoài việc tuân thủ các quy định tố tụng, liên quan đến việc xác định tài sản bảo đảm và giá trị của tài sản hình thành trong tương lai phải thực hiện đúng các nguyên tắc sau đây:

Thứ nhất, việc xác định tài sản bảo đảm phải đáp ứng hai điều kiện, đó là tài sản phải có mặt tại doanh nghiệp ở thời điểm giám định và tài sản đó phải thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp. Do đó, mọi tài sản được kê khai trong các phụ lục Chứng thư giám định số 13/NV1/GĐ/038 ngày 11/4/2013 *(BL 016177)*; các Báo cáo kết quả giám định về nguyên phụ liệu may mặc và các công trình xây dựng của doanh nghiệp đều phải được định giá. Đối với số dàn lạnh điều hòa treo lên trần và tường nhà đã được kiểm đếm có số lượng 563 bộ tại Danh mục (điểm 10-1 mục M) phải được định giá tài sản như quan điểm của NHNo và người bào chữa cho các bị cáo là có căn cứ. Đối với số tài sản vải - sợi mà Công ty LD L có mua nhưng chưa thanh toán tiền cho Cty Dệt

19/5 Hà Nội và phần giá trị công trình do Cty 658 đầu tư chưa thanh toán trước ngày 28/01/2011 đều chưa thuộc sở hữu của Cty E nên không được coi là tài sản bảo đảm. Do đó, quan điểm của NHNo và người bào chữa cho các bị cáo về vấn đề này đều không được chấp nhận.

Thứ hai, việc xác định giá trị tài sản bảo đảm hình thành trong tương lai phải căn cứ vào thời điểm hình thành của tài sản đó tại doanh nghiệp theo kết quả giám định. Đối với tài sản nhập khẩu có tờ khai hải quan và những tài sản tuy không có tờ khai hải quan nhưng có nhãn mác thông số kỹ thuật phù hợp với tài sản khác đã kê khai hải quan thì phải xác định giá trị theo giá trị và tỷ giá ghi trong tờ khai nhập khẩu. Đối với những tài sản không có tờ khai hải quan nhập khẩu và chứng từ hóa đơn mua hàng được áp dụng nguyên tắc có lợi là tính mức cao nhất của tài sản có cùng công năng theo giá thị trường tại thời điểm định giá trong Chứng thư thẩm định giá số 488/CT-VVFC/BAN2 ngày 10/9/2013 của Công ty CP Định giá và Dịch vụ tài chính Bộ Tài chính *(BL 016356-016390).*

Như đã phân tích, Cáo trạng và Bản án sơ thẩm căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 488/CT-VVFC/BAN2 ngày 10/9/2013 của Công ty CP Định giá và dịch vụ tài chính Bộ Tài chính để định giá tài sản là có căn cứ, nhưng việc sử dụng *"Giá trị đánh giá lại"* của tài sản đã khấu hao để xác định giá trị tài sản hình thành là không chính xác. Trên cơ sở kết quả điều tra tại cấp sơ thẩm và kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử xác định số liệu các khoản vay như sau:

Stt	Nội dung	Giá trị (đ)
1	Tổng số tiền NHNo giải ngân cho E	839.714.289.762
2	CN.NB giải ngân cho E	646.637.437.383
3	CN.NHN giải ngân cho E	193.076.852.380
4	Tổng dư nợ gốc của E	814.782.657.091
5	CN.NB	187.120.929.241
6	CN.NHN	627.661.727.851
7	Tổng giá trị TS bảo đảm của E	779.970.006.774
8	Tổng dư nợ gốc không có TS bảo đảm của E	**34.812.650.317**
9	CN.NHN giải ngân cho LD L	2.177.368.654.290
10	Tổng dư nợ gốc của LD L (cả dư nợ của E)	2.177.368.654.290
11	Tổng giá trị TS bảo đảm cho LD L	172.687.713.927
12	Tổng dư nợ gốc không có TS bảo đảm của LD L	**2.004.680.940.363**
13	CN.NHN giải ngân cho CP L	371.838.780.706
14	Tổng dư nợ gốc của CP L	368.010.064.531
15	Tổng giá trị tài sản bảo đảm của CP L	13.740.294.825
16	Tổng dư nợ gốc không có TS bảo đảm của CP L	**354.269.769.706**
17	CN.NHN giải ngân cho V	72.612.324.884

18	Tổng dư nợ gốc của V	68.897.079.944
19	Tổng giá trị tài sản bảo đảm của V	2.442.719.080
20	Tổng dư nợ gốc không có TS bảo đảm của V	**66.454.360.864**

Điều 53 Luật các tổ chức tín dụng quy định: về việc xét duyệt cho vay, kiểm tra việc sử dụng tiền vay…*Tổ chức tín dụng phải tổ chức việc xét duyệt cho vay theo nguyên tắc phân định trách nhiệm giữa các khâu thẩm định và quyết định cho vay. Tổ chức tín dụng có trách nhiệm và có quyền kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng*.

1. Xét kháng cáo về tội danh và hình phạt

Điều 179 Bộ luật hình sự quy định tội *Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng* áp dụng đối với người nào trong hoạt động tín dụng cho vay không có bảo đảm trái quy định của pháp luật; cho vay quá giới hạn.

Điều 285 Bộ luật hình sự quy định tội Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng *áp dụng đối với người vì thiếu trách nhiệm mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nhiệm vụ được giao gây hậu quả nghiêm trọng*.

Trong giai đoạn hợp vốn, cả CN.NB và CN.NHN do CN.NB là ngân hàng đầu mối cùng thực hiện quy trình thẩm định, lập tờ trình NHNo phê chuẩn và cùng thực hiện việc giải ngân cho Cty E vay theo các thông báo của NHNo. Số tiền cho vay 34.812.650.317đ không có tài sản bảo đảm ở giai đoạn E được xác định là hậu quả chung của NHNo, trong đó CN.NB chịu trách nhiệm 8.006.909.573đ (23%) và CN.NHN phải chịu trách nhiệm 26.805.740.744đ (77%). Bị cáo Kiều Trọng T3 - Phó TGĐ-NHNo là người theo dõi ngay từ khi dự án mới triển khai, chỉ đạo vả ký các Thông báo số 2660, 3291, 4160, 490 đồng ý cho CN.NB và CN.NHN cho E vay tiền. Bị cáo Hoàng Anh T - Ủy viên HĐQT-NHNo là người được Chủ tịch HĐQT ủy quyền ký Thông báo số 703, Nghị quyết số 1020 và Quyết định 1021 nâng quyền phán quyết của CN.NHN cho E vay 164,4 tỷ đồng. Hành vi của bị cáo Kiều Trọng T3 và Hoàng Anh T ký văn bản phê duyệt nhưng không kiểm tra kỹ nội dung các báo cáo và tờ trình của cấp dưới nên đã gián tiếp gây hậu quả là số tiền 34.812.650.317đ cho E vay không có tài sản bảo đảm. Bị cáo Hoàng Thị Thu H1 khai nhận trong quá trình thực hiện nhiệm vụ phát hiện E không thực hiện đúng cam kết về thế chấp tài sản, nhưng vẫn ký vào văn bản của bị cáo Long đưa đề nghị nâng quyền phán quyết lên 164,5 tỷ đồng, nhưng sau đó bị cáo đã có văn bản phản đối nên bị lãnh đạo thuyên chuyển công tác không tham gia cấp tín dụng cho Công ty E vay. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo nhận mình đã thiếu mạnh dạn nên nhận trách nhiệm đối với những việc mình đã làm trên đây. Lời khai của bị cáo Hoàng Hiền phù hợp với tài liệu Báo cáo thẩm định ngày 23/8/2010, lời khai của các bị cáo Long và Lương nên có căn cứ xác định hành vi của bị cáo Hoàng Hiền đã gián tiếp gây hậu quả đối với số tiền 26.805.740.744đ của CN.NHN cho E vay không có tài sản bảo đảm. Hành vi trên đây của các bị cáo Kiều Trọng T3, Hoàng Anh T và Hoàng Thị Thu H1 đã phạm tội *Thiếu trách nhiệm gây hậu*

quả nghiêm trọng quy định tại Điều 285 Bộ luật hình sự như Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết là có căn cứ.

Kể từ khi CN.NB không tham gia cho E vay, CN.NHN đã thực hiện toàn bộ việc cho vay đối với cả Cty E sau này là LD L, Cty CP L và Cty V. Số tiền CN.NHN cho LD L, Cty CP L và Cty V vay không có tài sản bảo đảm là 2.071.489.570.996đ. Liên quan đến trách nhiệm của các bị cáo Đỗ Tiến L2, Đặng Quang Ch, Trương Thị U, Nguyễn Hữu Th1, Nguyễn Thị Nguyệt Th, Chử Thị Kim H, Phạm Thị Bích L, Phan Quý D, Đỗ Quang V, Phạm Thanh T, Hoàng Anh T và Kiều Trọng T3 trong việc cho vay, nâng quyền phán quyết cho vay, cho vay ngoài kế hoạch nêu trên. Tài liệu chứng cứ và lời khai của bị cáo Long có trong hồ sơ, lời khai của các bị cáo Đặng Quang Ch, Trương Thị U, Nguyễn Hữu Th1, Nguyễn Thị Nguyệt Th, Chử Thị Kim H, Phạm Thị Bích L tại phiên tòa phúc thẩm đều công nhận mình không trực tiếp tiến hành thẩm định mà chỉ căn cứ vào tài liệu do doanh nghiệp cung cấp do Long soạn thảo sẵn đưa cho mình ký vào các Báo cáo thẩm định, Báo cáo sau thẩm định, Báo cáo cho vay mở LC nhập khẩu để hợp thức hóa cho đủ thủ tục hồ sơ tín dụng. Nội dung các văn bản này không đúng so với thực tế hoạt động của các doanh nghiệp tại thời điểm thẩm định. Lời khai của các bị cáo phù hợp với trình bày của đại diện Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan quản lý Nhà nước về đăng ký sở hữu thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa đã xác định: Các nhãn hiệu *Blauer HT* và *Blaner USA; Sweet Years; SYJ* không thuộc sở hữu của FGF Industry SpA là bên chuyển nhượng các nhãn hiệu này cho LD L. Nội dung trên đây hoàn toàn ngược lại so với nội dung các nhãn hiệu trên thuộc quyền sở hữu của FGF Industry SpA là bên chuyển nhượng cho LD L trong Báo cáo thẩm định sau phê duyệt ngày 08/4/2011 *(BL 7942, 16428).* Tương tự, bị cáo Lê Minh H4 khai nhận phù hợp với các Báo cáo tài chính của hai doanh nghiệp kê khai thuế và đại diện Cục thuế Hà Nội, xác nhận tổng nguồn vốn của Cty CP L năm 2009 là 1.860.882.417đ *(BL 17874).* Nội dung trên đây hoàn toàn ngược lại so với nội dung Báo cáo thẩm định ngày 02/11/2010 xác định tổng nguồn vốn của Cty CP L năm 2009 là 23,684 tỷ đồng và doanh nghiệp được xếp loại A *(BL 6492).* Quan điểm của một số bị cáo và người bào chữa cho bị cáo cho rằng đối với tài sản bảo đảm hình thành trong tương lai không bắt buộc phải thẩm định trực tiếp vì chưa có tài sản trong trường hợp này là không đúng vì thực tế sau khi CN.NB không tham gia chỉ còn CN.NHN cho vay, thì khoản tiền cho E vay vốn dài hạn của NHNo trước đó đã được đầu tư vào dự án hình thành nên một số tài sản, do đó bắt buộc cán bộ thẩm định phải trực tiếp thẩm định về những tài sản đã hình thành này, qua thẩm định kiểm tra, xem xét việc sử dụng vốn vay để đề xuất có tiếp tục cho vay nữa hay không. Đối với quan điểm cho rằng một mình cán bộ tín dụng Đỗ Tiến L2 phải chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định là không đúng vì theo Quy chế cho vay và quy trình thẩm định của NHNo quy định việc thẩm định phải do một tập thể thực hiện. Thực tế đã tồn tại tổ thẩm định chung giữa CN.NB và CN.NHN trong giai đoạn E và có đề cập việc thành lập tổ thẩm định dự án L (theo một số bị cáo khai chỉ để họp thức hồ sơ), trong đó có sự phân công mỗi thành viên trong tổ sẽ thẩm định từng lĩnh

vực cụ thể. Hơn nữa, pháp luật tín dụng quy định rõ việc xét duyệt cho vay phải theo nguyên tắc phân định trách nhiệm giữa các khâu thẩm định và quyết định cho vay. Nghị quyết số 62 ngày 07/04/2011 và Nghị quyết số 77 ngày 29/04/2011 của HĐQT-NHNo đều có nội dung cty LD L phải chuyển toàn bộ vốn tự có 91.247.279USD (trừ phần giá trị đã đầu tư) vào tài khoản mở tại CN.NHN và giải ngân vốn tự có qua tài khoản của CN.NHN. Các bị cáo Phạm Thị Bích L, Chử Thị Kim H, Trương Thị U, Nguyễn Hữu Th1, Nguyễn Thị Nguyệt Th đã quyết định việc cho Cty LD L vay, không yêu cầu phải chuyển đủ vốn tự có theo nghị quyết HĐQT là vi phạm QĐ 528/QĐ-HĐQT ngày 21/5/2010 và QĐ 666/QĐ-HĐQT ngày 15/6/2010 của HĐQT - NHNo. Do đó, những bị cáo trong CN.NHN có tham gia thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định, giải ngân và thực hiện việc thanh toán đều phải chịu trách nhiệm đối với số tiền của NHNo thông qua CN.NHN cho vay 2.071.489.570.996đ không có tài sản bảo đảm.

Ngoài ra, bị cáo Phạm Thị Bích L ký các báo cáo và tờ trình không đúng sự thật để được cho vay vượt quá quyền phán quyết tín dụng của CN.NHN 150 triệu USD cho Cty LD L vay và 400 tỷ đồng cho Cty CP L vay không đúng. Các bị cáo Chử Thị Kim H, Đỗ Tiến L2, Đặng Quang Ch, Trương Thị U, Nguyễn Hữu Th1, Nguyễn Thị Nguyệt Th cùng tham gia hoàn thiện hồ sơ, giải ngân và thực hiện thanh toán nên cùng phải chịu trách nhiệm đối với các khoản cho vay quá hạn mức nêu trên.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác đinh các bị cáo trên đây đã trực tiếp thực hiện việc cho cty LD L, Cty CP L vay vượt quá hạn mức quy định và cho cty LD L, Cty CP L và Cty V vay không có tài sản bảo đảm 2.071.489.570.996đ. Hành vi của các bị cáo đã đồng phạm về tội *Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng* quy định tại khoản 3 Điều 179 Bộ Luật hình sự, như Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với các bị cáo là đúng người, đúng tội, không oan. Quan điểm của các bị cáo Phạm Thị Bích L, Chử Thị Kim H và người bào chữa cho cho rằng các bị cáo phạm tội T*hiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng* là không có căn cứ chấp nhận.

Bị cáo Phạm Thanh T ký Thông báo số 2996 ngày 06/5/2011 phê duyệt cho CN.NHN vay ngoài kế hoạch 50 triệu USD để thực hiện dự án L trái thẩm quyền. Bị cáo Tân là thành viên HĐQT-NHNo nên bị cáo biết rõ không được phép cho dự án L vay thêm vì NQ.62 của HĐQT-NHNo đã quy định mức cho vay tối đa thực hiện Dự án này là 150 hiệu USD bao gồm cả dư nợ 865 tỷ đồng của cty E chuyển sang *(BL 7932,7940)*. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo Phạm Thanh T đã có hành vi phạm tội *Lợi dụng chức vụ quyền hạn khi thi hành công vụ* là có căn cứ, tuy nhiên việc quy kết bị cáo Tân có hành vi lợi dụng chức vụ quyền hạn trong việc ký Thông báo số 2149 ngày 08/4/2011 phê duyệt chỉ tiêu sử dụng vốn ngoài kế hoạch có thời hạn hoàn trả 25 triệu USD theo tờ trình 439 ngày 06/4/2011 của CN.NHN để nhập bông phục vụ cho việc sản xuất xuất khẩu của CN cty CP tập đoàn Đại Cường và Cty CP Vinaland không liên quan gì đến dự án L là chưa có cơ sở. Riêng bị cáo Phạm Thị Bích L đã sử dụng 15 triệu USD theo Thông báo số 2149 cho vay nhập khẩu bông cho Cty LD L

vay để mua thương hiệu là trái thẩm quyền. Các bị cáo Lương và Chử Hiền đều biết Nghị quyết 62 ngày 07/4/2011 và Nghị quyết 77 ngày 29/4/2011 của HĐQT-NHNo quy định mức cho vay tối đa thực hiện Dự án L là 150 triệu USD, nhưng các bị cáo này vẫn đề nghị TGĐ.NHNo phê duyệt và giải ngân khoản tiền 50 triệu USD ngoài kế hoạch để thực hiện dự án L *(BL20174).* Quá trình thực hiện cho vay, mặc dù bị cáo Lương và Chử Hiền biết rõ việc giải ngân và thanh toán chưa đủ các điều kiện theo quy định tại Nghị quyết 62 và chưa có lệnh chuyển tiền gốc, nhưng các bị cáo này vẫn yêu cầu các bị cáo dưới quyền là Đặng Quang Ch, Trương Thị U, Nguyễn Hữu Th1, Nguyễn Thị Nguyệt Th phải thực hiện giải ngân và thanh toán 15 triệu USD vào các ngày 13/4/2011, 19/4/2011 và ngày 28/4/2011 khi HĐQT chưa phê duyệt cho vay mua thương hiệu thực hiện dự án L. Mặc dù các bị cáo đều cho rằng việc thực hiện các hành vi trên đây không có động cơ vụ lợi, nhưng việc nhận 03 tỷ đồng của Lê Minh H4 cũng như nhận 500.000 USD của đối tượng người nước ngoài thông qua Trần Thị Hằng (vợ Lê Minh H4) đều xuất phát từ việc CN.NHN cho các doanh nghiệp trên vay tiền đã chứng minh ý thức chủ quan và động cơ của các bị cáo. Hành vi của các bị cáo Phạm Thị Bích L, Chử Thị Kim H, Lê Minh H4 và Phạm Thanh T đã đồng phạm về tội *Lợi dụng chức vụ quyền hạn khi thi hành công vụ* quy đinh tại khoản 3 Điều 281 Bộ luật hình sự như Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết là có căn cứ. Quan điểm của các bị cáo và người bào chữa cho rằng các bị cáo không phạm tội này là không có căn cứ chấp nhân.

Phan Quý D là chuyên viên và Đỗ Quang V là Trưởng Ban TDDN chỉ dựa vào tài liệu báo cáo, không yêu cầu CN.NHN cung cấp tài liệu liên quan đến việc giải ngân dư nợ của doanh nghiệp tại thời điểm đề nghị để kiểm tra và đối chiếu các tiêu chí với quy định của NHNo trước khi trình Tổng giám đốc và HĐQT của NHNo. Phạm Thanh T là Tổng giám đốc, Kiều Trọng T3 là Phó Tổng giám đốc (được giao phụ trách NHNo từ ngày 13/7/2011), Hoàng Anh T là Ủy viên HĐQT đã không kiểm tra kỹ nội dung tờ trình và tài liệu có trong hồ sơ và trước khi trình và ký các thông báo, quyết định; không kiểm tra đôn đốc Ban TDDN và CN.NHN thực hiện đúng Nghị quyết 62 và Nghị quyết 77 về nâng quyền phán quyết tín dụng, giải ngân và thanh toán dẫn đến hậu quả cho vay 2.071.489.570.996đ không có tài sản bảo đảm. Hành vi trên đây của các bị cáo Phạm Thanh T, Kiều Trọng T3, Hoàng Anh T, Đỗ Quang V và Phan Quý D đã phạm tội *Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng* quy định tại khoản 2 Điều 285 Bộ luật hình sự như Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết là có căn cứ, không oan.

Lời khai về hành vi của các bị cáo Lương Thị Y, Nguyễn Thị Thúy H, Đỗ Thị Liên H3 và Hoàng Tuấn Kh tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm; phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nên đã có căn cứ xác định: Trong tháng 6/2011 Hoàng Tuấn Kh là công chức bước 1 đã tiếp nhận 10 tờ khai hải quan điện tử miễn kiểm tra thực tế số 991, 992, 993, 1055, 1056, 1057, 1058, 1059, 1060, 1064 nhập khẩu nguyên phụ liệu với tổng số thuế kê khai trên các tờ khai là 62.465.484.024đ. Khi nhập mã số thuế trên hệ thống, Khanh

phát hiện Cty LD L không được ân hạn 275 ngày thuế vì đang nợ thuế quá hạn 10.213.656đ, nhưng Khanh vẫn cho thông quan. Ngày 12/11/2010, các công chức bước 1 là Đỗ Thị Liên Hương tiếp nhận 02 tờ khai hải quan miễn kiểm tra thực tế (số 1041, 1042) và tờ khai số 1040 kiểm tra 5% với tổng số thuế nhập khẩu kê khai trên các tờ khai 7.264.112.000đ; Nguyễn Thị Thúy H tiếp nhận 02 tờ khai hải quan miễn kiểm tra thực tế (số 1043, 1044) và tờ khai số 1039 kiểm tra 5% với tổng số thuế nhập khẩu kê khai trên các tờ khai là 6.470.584.000đ nhập nguyên phụ liệu của Cty E. Khi nhập mã số thuế trên hệ thống, Hương và Hằng phát hiện Cty E không được ân hạn 275 ngày thuế vì đang nợ 57.990.00Ođ thuế quá hạn, nhưng Hương và Hằng vẫn cho thông quan. Ngày 12/11/2010, Lương Thị Y là Phó Chi cục trưởng Chi cục hải quan Hà Tây được giao trực nghiệp vụ. Yên biết rõ các bị cáo Hằng và Hương đã đánh dấu vào ô không được ân hạn thuế trên lệnh hình thức của 6 tờ khai, nhưng Yên đã xác nhận mức độ kiểm tra 5%, không có ý kiến chỉ đạo và kiểm tra công chức bước 1 yêu cầu doanh nghiệp nộp thuế quá hạn trước khi cho thông quan.

Khoản 4 Điều 42 Luật Quản lý thuế 2006; Điểm b khoản 2 Điều 25 Luật Hải quan năm 2005; Điểm e khoản 1 Điều 12 Nghị định 154/2005/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/12/2005 và Quy trình thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu thương mại ban hành kèm theo Quyết định số 1171/QĐ-TCHQ ngày 15/6/2009 của Tổng cục Hải quan quy định: *Công chức bước 1 có nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ; kiểm tra điều kiện và đăng ký tờ khai hải quan; kiểm tra hồ sơ và thông quan đối với hàng miễn kiểm tra thực tế hàng hóa. Khi tiếp nhận tờ khai phải tiến hành lần lượt các bước nghiệp vụ như: Nhập mã số thuế của doanh nghiệp để kiểm tra thông tin doanh nghiệp tại thời điểm đó có bị cưỡng chế làm thủ tục hay không, kiểm tra điều kiện ân hạn thuế, kiểm tra vi phạm để xác định việc chấp hành pháp luật về hải quan của chủ hàng kiểm tra thực hiện chỉnh sách mặt hàng... Trường hợp doanh nghiệp không được ân hạn thuế do nợ thuế quá hạn thì phải báo cáo lãnh đạo cho ý kiến về mức độ kiểm tra, nếu không phải chuyển cho công chức bước 2 thì phải yêu cầu doanh nghiệp nộp khoản tiền nợ thuế quá hạn trước khi xác nhận cho thông quan. Đối với lãnh đạo trực nghiệp vụ phải kiểm tra công chức các bước có chấp hành đúng quy định từ khi tiếp nhận tờ khai cho đến khi thông quan hàng hóa*. Nói một cách đơn giản hơn, nếu doanh nghiệp không được ân hạn thuế muốn thông quan hàng hóa nhập khẩu lô hàng sau thi phải nộp xong khoản tiền thuế nợ quá hạn của các lô hàng trước.

Đối chiếu với các quy định trên đây, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định các bị cáo hành vi của cho thông quan các lô hàng nhập khẩu khi các đơn vị này chưa nộp khoản tiền nợ thuế quá hạn nhập khẩu lô hàng trước đó là đã không làm đúng chức trách của mình, gián tiếp gây hậu quả để doanh nghiệp được tiếp tục ân hạn thuế 275 ngày. Hành vi của các bị cáo Lương Thị Y, Hoàng Tuấn Kh, Đỗ Thị Liên H3 và Nguyễn Thị Thúy H đã phạm tội *Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng* quy đinh tại Điều 285 Bộ luật hình sự như Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết là có căn cứ, không oan.

Kết quả điều tra xác định giá trị số tiền thuế nợ quá hạn phải nộp liên quan đến các bị cáo Khanh là 10.213.656đ; Yên, Hương và Hằng là 57.990.000đ. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định hành vi của các bị cáo đã gây hậu quả làm thất thu cho Nhà nước số tiền thuế nhập khẩu của bị cáo Yên 13.734.696.000đ; Khanh 62.465.484.024đ; Hương 7.264,112.000đ; Hằng 6.470.584.000đ là chưa chính xác. Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định các bị cáo Lương Thị Y, Hoàng Tuấn Kh, Đỗ Thị Liên H3 và Nguyễn Thị Thúy H đã phạm tội *Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng* quy định tại Khoản 1 Điều 285 Bộ luật hình sự.

Đối với các bị cáo đồng phạm tội Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng:

Phạm Thị Bích L và Chử Thị Kim H là lãnh đạo CN.NHN đã cùng nhau bàn bạc thực hiện và chỉ đạo cán bộ thuộc quyền tạo dựng hồ sơ tín dụng không có căn cứ cho Cty LD L, Cty CP L và Cty V vay không có tài sản bảo đảm là 2.071.489.570.996đ; đề nghị và thực hiện cho vay quá giới hạn quy định thông qua việc nâng quyền phán quyết tín dụng cho vay đối với Cty LD L và Cty CP L; giải ngân, thanh toán tiền vay không đúng quy định. Do Phạm Thị Bích L và Chử Thị Kim H phải chịu trách nhiệm chính, nên không có căn cứ xem xét giảm hình phạt.

Đỗ Tiến L2 là cán bộ tín dụng không đi thẩm định, soạn thảo ký Báo cáo thẩm định ngày 11/02/2011, Báo cáo thẩm định sau phê duyệt cho Cty LD L, Cty CP L và Cty V vay; tham gia ký Tờ trình cho vay 50 triệu USD mua thương hiệu ngày 12/4/2011; ký các Giấy nhận nợ ngày 13/4/2011 khoản 15 triệu USD và ngày 09/5/2011 khoản 35 triệu USD. Hậu quả do hành vi đồng phạm tội của bị cáo cho vay không có tài sản bảo đảm là 2.071.489.570.996đ.

Trương Thị U là Phó trưởng phòng Phòng tín dụng đã tham gia ký các Báo cáo thẩm định ngày 11/02/2011, Báo cáo thẩm định sau phê duyệt; Tờ trình cho vay 50 triệu USD mua thương hiệu ngày 12/4/2011; ký các Giấy nhận nợ ngày 13/4/2011 khoản 15 triệu USD và ngày 09/5/2011 khoản 35 triệu USD; tham gia giải ngân cho Cty LD L. Hậu quả do hành vi đồng phạm tội của bị cáo cho vay không có tài sản bảo đảm là 2.004.680.940.363đ.

Nguyễn Thị Nguyệt Th là Trưởng phòng Phòng kinh doanh ngoại hối tham gia ký Báo cáo thẩm định để hợp thức hồ sơ cho vay dự án L của Cty LD L; bị cáo có báo cáo lãnh đạo CN.NHN về hồ sơ thanh toán không đầy đủ, nhưng sau đó vẫn làm thủ tục chuyển 15 triệu USD thanh toán tiền mua thương hiệu khi chưa có lệnh chuyển tiền gốc của Cty LD L; chưa có bản gốc chỉ dẫn tên, số tài khoản và địa chỉ của người được thụ hưởng; hồ sơ giải ngân chưa có Báo cáo giải ngân cho phần nhượng quyền thương hiệu; ký kiểm soát mờ 06 L/C cho Cty LD L nhập khẩu nguyên phụ liệu trong khi hồ sơ thiếu Báo cáo thẩm định, HĐTD, Giấy nhận nợ có xác nhận của khách hàng. Hậu quả do hành vi đồng phạm tội của bị cáo cho vay không có tài sản bảo đảm là 639.861.667.910đ.

Nguyễn Hữu Th1 là Phó hưởng phòng Phòng kinh doanh ngoại hối đã cùng

Nguyệt Thanh làm thủ tục chuyển 15 triệu USD thanh toán tiền mua thương hiệu khi chưa có lệnh chuyển tiền gốc của Cty LD L; chưa có bản gốc chỉ dẫn tên, số tài khoản và địa chỉ của người được thụ hưởng; hồ sơ giải ngân chưa có Báo cáo giải ngân cho phần nhượng quyền thương hiệu; ký kiểm soát mở 04 L/C cho Cty LD L nhập khẩu nguyên phụ liệu trong khi hồ sơ thiếu Báo cáo thẩm định, HĐTD, Giấy nhận nợ có xác nhận của khách hàng. Hậu quả do hành vi đồng phạm tội của bị cáo cho vay không cố tài sản bảo đảm là 468.924.949.360đ.

Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá tính chất của vụ án, vai trò đồng phạm, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, áp dụng mức hình phạt 7 năm tù đối với bị cáo Trương Thị U là có phần chiếu cố; mức hình phạt, đối với các bị cáo Đỗ Tiến L2 16 năm tù, Nguyễn Hữu Th1 13 năm tù, Nguyễn Thị Nguyệt Th 13 năm tù là tương xứng với mức độ nguy hiểm và hậu quả do hành vi phạm tội gây ra. Tài liệu do Bệnh viện K Hà Nội xác nhận ngày 08/11/2016 và Biên bản xác minh ngày 02/12/2016 xác định bị cáo Đỗ Tiến L2 mắc bệnh hiểm nghèo ung thư phế quản phổi; tai biến mạch não; liệt ½ người hiện đang điều trị tại bệnh viện, nên có thể giảm một phần hình phạt cho bị cáo Long, thể hiện tính nhân đạo của pháp luật Xã hội chủ nghĩa.

Đặng Quang Ch là Phó trưởng phòng Phòng tín dụng ký các Báo cáo thẩm định cho Cty CP L và Cty V vay; ký Biên bản kiểm tra sau cho vay ngày 20/12/2010; tham gia giải ngân ngày 13/4/2011 trên máy tính khoản cho vay 15 triệu USD mua thương hiệu. Hậu quả do hành vi đồng phạm tội của bị cáo cho vay không có tài sản bảo đảm là 725.224.130.570đ. Đối với kháng cáo của bị cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng mức hình phạt 15 năm tù đối với bị cáo là nghiêm khắc, cao hơn so với những bị cáo có hành vi và hậu quả tương tự. Bị cáo tự nguyên nộp 780 triệu đồng, nhiều hơn số tiền đã nhận, sau khi xét xử sơ thẩm gia đình bị cáo đã nộp thêm 175 triệu đồng khắc phục hậu quả. Do vậy, có thể xem xét giảm một phần hình phạt cho bị cáo, thể hiện sự công bằng của pháp luật.

Đối với các bị cáo đồng phạm tội Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ.

Bị cáo Lê Minh H4 đã rút toàn bộ kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo. Tuy nhiên, do bị cáo Lê Minh H4 bị NHNo và một số bị cáo khác kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm vẫn phải xem xét những vấn đề có liên quan đến nội dung kháng cáo trên đây.

Mặc dù biết rõ Cty E đã hết hạn mức tín dụng, nhưng Phạm Thị Bích L và Chử Thị Kim H vẫn giới thiệu Cty CP L và Cty V do Lê Minh H4 đại diện ký hợp đồng liên kết kinh tế nhập nguyên phụ liệu cho Cty E, tạo điều kiện để hai doanh nghiệp này vay tiền CN.NHN không đúng quy định. Các bị cáo Phạm Thanh T, Phạm Thị Bích L và Chử Thị Kim H đều biết Nghị quyết 62 và Nghị quyết 77 của HĐQT không cho dự án L vay thêm, nhưng bị cáo Tân đã phê duyệt 50 triệu USD ngoài kế hoạch để các bị

cáo Lương và Chử Hiền giải ngân cho mua thương hiệu thực hiện dự án L. Riêng Phạm Thị Bích L và Chử Thị Kim H còn giải ngân thêm 15 triệu USD ngoài kế hoạch mua thương hiệu thực hiện dự án L trong số tiền 25 triệu USD mà bị cáo Tân đã phê duyệt để nhập khẩu bông của Tập đoàn Đại Cường. Chính do việc làm của các bị cáo nên Lê Minh H4 đã đưa cho Chử Hiền 03 tỷ đồng và số đối tượng là người nước ngoài thông qua Trần Thị Hằng đã giao cho bị cáo Lương 500.000 USD chia nhau. Mặc dù bị cáo Tân không phải chịu trách nhiệm đối với 25 triệu USD theo Thông báo số 2149 và thành khẩn khai báo ăn năn hối cải, nhưng có tính chất đặc biệt nghiêm trọng của hành vi phạm tội, không có căn cứ giảm hình phạt cho các bị cáo Phạm Thanh T, Phạm Thị Bích L và Chử Thị Kim H về tội danh trên.

Đối với các bị cáo phạm tội Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng

Bị cáo Phạm Thanh T với vai trò là Tổng Giám đốc-NHNo điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của NHNo, chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ phù hợp với quy định của pháp luật. Hành vi thiếu trách nhiệm của bị cáo là ký các tờ trình HĐQT đề nghị nâng quyền phán quyết không có cơ sở; không tổ chức kiểm tra việc thực hiện các Nghị quyết 62 và Nghị quyết 77 của HĐQT và các hoạt động cho vay của CN.NHN gián tiếp gây hậu quả 1.709.779.032.617đ (đã trừ đi 301.710.538.397đ thời kỳ bị cáo Tuyến phụ trách) cho vay không có tài sản bảo đảm.

Bị cáo Hoàng Anh T là Ủy viên HĐQT-NHNo được Chủ tịch HĐQT ủy quyền thay mặt nhưng đã thiếu trách nhiệm trong kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết 62 và Nghị quyết 77; ký quyết định nâng quyền phán quyết gián tiếp gây hậu quả vay . không có tài sản bảo đảm tổng số 341.072.355.492d (306.259.705.175đ của Cty CP L và 34.812.650.317đ của Cty E).

Bị cáo Kiều Trọng T3 là Phó Tổng Giám đốc-NHNo phụ trách tín dụng đã ký các thông báo cho vay thời kỳ Cty E không có cơ sở, gián tiếp gây hậu quả 34.812.650.317đ; thiếu kiểm tra việc cho vay giải ngân và thanh toán giai đoạn phụ trách NHNo 301.710.538.397đ, gián tiếp gây hậu quả tổng số 336.533.233.174đ cho vay không có tài sản bảo đảm.

Bị cáo Đỗ Quang V là Trưởng ban Tín dụng doanh nghiệp NHNo thiếu trách nhiệm trong việc ký các Báo cáo không có cơ sở trình Tổng Giám đốc và HĐQT nâng quyền phán quyết 364, 205 tỷ đồng cho cty E- LD L; 400 tỷ đồng cho Cty CP L; không kiểm tra việc chấp hành các quy định về cấp tín dụng của CN.NHN theo Nghị quyết 62 và Nghị quyết 77, gián tiếp gây hậu quả 2.310.940.645.538đ cho vay không có tài sản bảo đảm (trong đó chuyên viên Phan Quý D đề xuất 2.004.680.940.363đ của LD L và chuyên viên Nguyễn Thị Thúy Minh đề xuất 306.259.705.175 của cty CP L).

Bị cáo Phan Quý D là Chuyên viên Ban tín dụng doanh nghiệp đã thiếu trách nhiệm trong việc thẩm tra tài liệu do CN.NHN cung cấp, soạn thảo văn bản nâng quyền phán quyết cho LD L vay trình Trưởng phòng Đỗ Quang V ký. Bị cáo đã gián tiếp gây hậu quả 2.004.680.940.363đ cho vay không có tài sản bảo đảm.

Đối với hình phạt của các bị cáo Phạm Thanh T, Kiều Trọng T3 và Đỗ Quang V, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá tính chất của vụ án, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để quyết định hình phạt bị cáo Tân 09 năm tù, bị cáo Tuyến và bị cáo Vinh mỗi bị cáo 04 năm tù là có căn cứ. Tương tự, đối với các bị cáo Tuấn và Dương là chuyên viên nhưng mức hình phạt của hai bị cáo này đều có phần nghiêm khắc hơn so với các bị cáo Tuyến và bị cáo Vinh nên có thể xem xét giảm một phần hình phạt cho các bị cáo, cũng thể hiện sự công bằng của pháp luật.

Bị cáo Hoàng Thị Thu H1 - Trưởng phòng tín dụng CN.NHN cho E vay từ tháng 6/2007 đến tháng 9/2010 đã thiếu trách nhiệm trong việc ký Báo cáo thẩm định ngày 23/8/2010 đề nghị nâng mức tín dụng của E lên 164,5 tỷ không có căn cứ nên có một phần trách nhiệm gián tiếp gây hậu quả 26.805.740.744đ. Xét thấy hậu quả 26.805.740.744đ không có tài sản thế chấp liên quan nhiều đến giai đoạn sau này khi bị cáo không còn tham gia giải ngân. Đặc biệt ngay sau khi phát hiện E vi phạm về TSTC, ngày 20/9/2010 bị cáo Hiền đã có nhiều văn bản đề nghị Giám đốc-CN.NHN cho kiểm tra tài sản thế chấp tại Cty E, nhưng không được chấp nhận và bị cáo bị điều chuyển sang công việc khác là tình tiết có thể cho bị cáo cải tạo ngoài xã hội cũng đủ tác dụng giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung.

Như đã phân tích, các bị cáo Lương Thị Y, Hoàng Tuấn Kh Nguyễn Thị Thúy H, Đỗ Thị Liên H3 phạm tội *Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng* theo quy định tại khoản 1 Điêu 285 Bộ luật hình sự. Các bị cáo có nhiêu tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự, nhân thân không có tiền án tiền sự, do đó có thể giảm hình phạt cho các bị cáo Lượng Thị Yên, Hoàng Tuấn Kh và Đỗ Thị Liên H3 bằng thời hạn đã bị tam giạm. Riêng bị cáo Nguyễn Thị Thủy Hằng trong quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm đều kêu oan, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm đã nhận thấy hành vi của mình là phạm tội, thành khẩn khai báo, có địa chỉ rõ ràng và đang có công việc ổn định nên có thể giảm hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo cũng đủ tác dụng giáo dục các bị cáo.

2. Xét kháng cáo của nguyên đơn dân sự,

Về yêu cầu thanh toán các khoản cho vay: Luật Các tổ chức tín dụng, Nghị định 64/2001/NĐ-CP ngày 20/9/2001 của Chính phủ, Quyết định 1284 ngày 21/11/2002 của NHNN về việc mở và giao dịch trên tài khoản tại các tổ chức tín dụng quy định NHNo mở tài khoản tiền vay cho các doanh nghiệp vay tiền. Xuất phát từ việc thực hiện các HĐTD giữa một bên là NHNo (thông qua CN.NB và CN.NHN) là bên cho vay với các Cty E (LD.L); Cty CP.L và Cty V là bên vay, thực tế NHNo đã cho vay bằng hình thức chuyển tiền từ tài khoản của NHNo sang tài khoản tiền vay của các doanh nghiệp trên, sau đó các doanh nghiệp này mới sử dụng số tiền này chuyển tiền vào đầu tư dự án hay mua bán hàng hóa, tài sản... Kết quả điều tra xác định tổng dư nợ gốc sau khi đối trừ số tiền đã thanh toán trả nợ của Cty LD.L là 2.177.368.654.290 đồng; Cty CP L 368.010.064.53-1 đồng và Cty V 68.897.079.944 đồng. Về nguyên tắc kể từ thời điểm khoản tiền vay nổi trên tài khoản của doanh

nghiệp thì cũng là thời điểm hoàn thành việc cho vay và vay đồng thời cũng là thời điểm phát sinh quyền đòi của bên cho vay và nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Tài liệu có trong hồ sơ, văn bản số 73181/CT-PC ngày 28/11/2016 của Cục thuế Hà Nội và kết quả thẩm tra tại phiên tòa xác định Cty CP L và Cty V vẫn đang hoạt động vì vậy cần buộc các doanh nghiệp này phải có nghĩa vụ trả nợ gốc đối với số tiền vay không có tài sản bảo đảm và khoản nợ lãi tính đến khi xét xử sơ thẩm theo các HĐTD, đồng thời giành quyền dân sự cho Cty CP L và Cty V đối với khoản tiền vay bị các tổ chức chiếm dụng hay các cá nhân chiếm đoạt. Cụ thể Cty CP L phải trả nợ gốc 354.269.769.706 đồng và nợ lãi 125.564.230.841 đồng; Cty V phải trả nợ gốc 66.454.360.864 đồng và nợ lãi 22.440.344.153 đồng cho NHNo.

Hiện nay Cơ quan điều tra đã Quyết định khởi tố bị can đối với những người lãnh đạo của Cty LD.L là người nước ngoài đang bỏ trốn nên chưa xác định rõ hành vi chiếm đoạt của các đối tượng trên đây, cũng như đối với người thứ ba có liên quan đến việc ký kết thực hiện các HĐTD. Vì vậy giành quyền dân sự cho NHNo về các HĐTD với Cty LD.L khi xử lý hành vi chiếm đoạt của những đối tượng người nước ngoài có liên quan đến việc NHNo cho Cty LD.L vay và kháng cáo về nội dung này không được chấp nhận.

Về khoản tiền 80 triệu USD tại Maroc (đã đề cập tại phần nhận xét về tố tụng).

Về khoản tiền 16 tỷ đồng bị cáo Lê Minh H4 đang hưởng lợi: Kháng cáo của NHNo buộc bị cáo Lê Minh H4 trả toàn bộ tiền thu lời bất chính là có cơ sở pháp luật, nên Hội đồng xét xử sẽ tính vào trong khoản tiền buộc bị cáo Hiếu phải bồi thường.

Về xử lý tài sản bảo đảm: Chấp nhận nội dung kháng cáo NHNo có quyền xử lý đối với tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm. Đối với kháng cáo của NHNo yêu cầu trả lại số vải sợi nguyên phụ liệu đã giao cho Cty Dệt 19/5 Hà Nội, nhưng không chứng minh được Cty LD L đã trả tiền mua lô hàng này cho bên bán là Cty Dệt 19/5 Hà Nội nên không được chấp nhận.

3. Xét kháng cáo của các bị cáo liên quan đến trách nhiệm dân sự

Như đã phân tích, liên quan đến hậu quả số tiền 2.004.680.940.363 đồng cho Cty LD.L vay không có tài sản bảo đảm do hành vi phạm tội *Vi phạm các quy định cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng* và tội *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ* cần buộc các bị cáo Đỗ Tiến L2, Đặng Quang Ch, Trương Thị U, Nguyễn Hữu Th1, Nguyễn Thị Nguyệt Th, Phạm Thị Bích L, Chử Thị Kim H, Phạm Thanh T, Lê Minh H4 phải bồi thường giá trị tương xứng với hành vi phạm tội của từng bị cáo như tỷ lệ mà Tòa án cấp sơ thẩm ấn định, đồng thời giành quyền dân sự cho các bị cáo này khi điều tra làm rõ hành vi chiếm đoạt của nhóm đối tượng là người nước ngoài đang bỏ trốn và xác định nghĩa vụ của Cty LD.L theo các HĐTD với NHNo. Vì vậy kháng cáo của các bị cáo và nguyên đơn dân sự về nội dung này không được chấp nhận.

4. Xét kháng cáo liên quan đến việc thu giữ, xử lý vật chứng, án phí:

Kháng cáo của bị cáo Phạm Thị Bích L về việc thu giữ xe ô tô và việc phong toả

tài khoản không được chấp nhận vì đây là tài sản chung của vợ chồng trong đó có phần của bị cáo Phạm Thị Bích L để bảo đảm thực hiện trách nhiệm dân sự.

Bị cáo Đỗ Quang V kháng cáo đề nghị không buộc truy thu số tiền hưởng lợi bất chính 50.000 USD. Quá trình điều tra bị cáo khai nhận số tiền 50.000USD của Công ty LD L do Lê Minh H4 mang đến, lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo Lương, Chử Thị Kim H, Hiếu nên việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo nộp lại số tiền 50.000USD hưởng lợi bất chính là có cơ sở.

III- Kiến nghị:

Cần có sự phối hợp giữa Ngân hàng Nhà nước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thuế trong việc kiểm tra đối chiếu kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp kê khai nộp thuế hàng năm sau khi được cấp GCNĐT và GCNĐKDN, cũng như trước khi ngân hàng cho vay tiền để kịp thời phát hiện và xử lý thu hồi GCNĐT, GCNĐKDN đối với doanh nghiệp thực tế không có năng lực hành vi nhằm bảo đảm môi trường lành mạnh cho các doanh nghiệp làm ăn chân chính có điều kiện tiếp cận nguồn vốn vay, đồng thời ngăn chăn hành vi lợi dung tư cách pháp nhân của doanh nghiệp lừa đảo hay lạm dụng tín nhiệm để chiếm đoạt tài sản.

Bởi các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 238; điểm b khoản 2 Điều 248; Điều 249 Bộ luật tố tụng hình sự

QUYẾT ĐỊNH

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Lê Minh H4.

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Phạm Thị Bích L, Chử Thị Kim H, Nguyễn Thị Nguyệt Th, Nguyễn Hữu. Thanh, Trương Thị U, Phạm Thanh T, Kiều Trọng T3, Đỗ Quang V.

Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Hoàng Thị Thu H1, Đỗ Tiến L2, Đặng Quang Ch, Hoàng Anh T, Phan Quý D, Lương Thị Y, Hoàng Tuấn Kh, Đỗ Thị Liên H3, Nguyễn Thị Thúy H.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn dân sự;

1. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 179; khoản 3 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 50; Điều 53; Điều 42 Bộ luật hình sự; Điều 305 Bộ luật dân sự. Xử phạt **Phạm Thị Bích L** 20 năm tù về tội *Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng*; 15 năm tù về tội *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Phạm Thị Bích L chấp hành hình phạt chung cho hai tội là 30 *(ba mươi)* năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 21/9/2012. Cấm Phạm Thị Bích L đảm nhiệm các chức vụ liên quan đến hoạt động tín dụng trong thời hạn 05 năm, sau khi hết hạn tù. Buộc bị cáo Phạm Thị Bích L phải bồi thường 1.378.017.678.406 *(một nghìn ba trăm bảy mươi tám tỉ không trăm mười bảy triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn bốn trăm linh sáu đồng)* đồng cho NHNo.

2. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 179; khoản 3 Điều 281; điểm b, p, s (điểm b

áp dụng đối với tội *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*) khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48;. Điều 50; Điều 53; Điều 42 Bộ luật hình sự; Điều 305 Bộ luật dân sự. Xử phạt **Chử Thị Kim H** 20 năm tù về tội *Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng*; 15 năm tù về tội *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Chử Thị Kim H chấp hành hình phạt chung cho hai tội là 30 *(ba mươi)* năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 17/4/2013. Cấm Chử Thị Kim H đảm nhiệm các chức vụ liên quan đến hoạt động tín dụng trong thời hạn 05 năm, sau khi hết hạn tù. Buộc bị cáo Chử Thị Kim H phải bồi thường 382.894.059.609 đồng, được trừ số tiền 1.600.000.000 đồng đã nộp, còn phải bồi thường tiếp 381.294.059.609 *(ba trăm tám mươi mốt tỉ hai trăm chín mươi tư triệu không trăm năm mười chín nghìn sáu trăm linh chín đồng)* đồng cho NHNo.

3. Áp dụng khoản 3 Điều 281; khoản 2, khoản 3 Điều 285; điểm b, p, s (điểm b áp dụng đối với tội *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*) khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 áp dụng đối với tội *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*; Điều 50; Điều 42 Bộ luật hình sự; Điều 305 Bộ luật dân sự. Xử phạt **Phạm Thanh T** 13 năm tù về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ"; 09 năm tù về tội *Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Phạm Thanh T chấp hành hình phạt chung cho hai tội là 22 *(hai mươi hai)* năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 13/12/2012. Cấm Phạm Thanh T đảm nhiệm các chức vụ liên quan đến hoạt động ngân hàng trong thời hạn 05 năm, sau khi hết hạn tù. Buộc bị cáo Phạm Thanh T phải bồi thường 20.399.648.425 đồng, được trừ 2.190.100.000 đồng đã nộp, còn phải bồi thường tiếp 18.209.648.425 *(mười tám tỉ hai trăm linh chín triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng)* đồng cho NHNo.

4. Áp dụng khoản 3 Điều 281; điểm b, p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 53; Điều 42 Bộ luật hình sự; Điều 305 Bộ luật dân sự. Xử phạt **Lê Minh H4** 15 *(mười lăm)* năm tù về tội *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*, thời hạn tù tính từ ngày bắt giam 18/10/2016, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 07/01/2014 đến ngày 06/5/2014. Buộc bị cáo Lê Minh H4 phải bồi thường 33.350.794.712 đồng, được trừ 1.550.000.000 đồng đã nộp, còn phải bồi thường tiếp 31.800.794.712 *(ba mươi mốt tỉ tám trăm triệu bảy trăm chín mươi tư nghìn bảy trăm mười hai đồng)* đồng cho NHNo.

5. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 179; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 53; Điều 42 Bộ luật hình sự; Điều 305 Bộ luật dân sự. Xử phạt **Đỗ Tiến L2** 14 *(mười bốn)* năm tù về tội *Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng*, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 13/12/2012 đến ngày 01/4/2014. Cấm Đỗ Tiến L2 đảm nhiệm các công việc liên quan đến hoạt động tín dụng trong thời hạn 03 năm, sau khi hết hạn tù. Buộc bị cáo Đỗ Tiến L2 phải bồi thường 74.388.103.989 đồng,

được trừ 600.000.000 đồng đã nộp, còn phải bồi thường tiếp 73.788.103.989 *(bảy mươi ba tỷ bảy trăm tám mươi tám triệu một trăm linh ba nghìn chín trăm tám mươi chín đồng)* đồng cho NHNo.

6. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 179; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 53; Điều 42 Bộ luật hình sự; Điều 305 Bộ luật dân sự. Xử phạt **Nguyễn Thị Nguyệt Th** 13 *(mười ba)* năm tù về tội *Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng*, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 07/6/2013 đến ngày 05/8/2013. Cấm Nguyễn Thị Nguyệt Th đảm nhiệm các chức vụ liên quan đến hoạt động tín dụng trong thời hạn 03 năm, sau khi hết hạn tù. Buộc bị cáo Nguyễn Thị Nguyệt Th phải bồi thường 24.858.043.661 đồng, được trừ 350.000.000 đồng đã nộp, còn phải bồi thường tiếp 24.508.043.661 *(hai mươi bốn tỉ năm trăm linh tám triệu không trăm bốn mươi ba nghìn sáu trăm sáu mươi mốt đồng)* đồng cho NHNo.

7. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 179; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 53 ; Điều 42 Bộ luật hình sự; Điều 305 Bộ luật dân sự. Xử phạt **Nguyễn Hữu Th1** 13 *(mười ba)* năm tù về tội *Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng*, thời hạn tù tính từ ngày bắt giam 18/10/2016, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 07/6/2013 đến ngày 05/5/2014. Cấm Nguyễn Hữu Th1 đảm nhiệm các chức vụ liên quan đến hoạt động tín dụng trong thời hạn 03 năm, sau khi hết hạn tù. Buộc bị cáo Nguyễn Hữu Th1 phải bồi thường tiếp 24.858.043.661 *(hai mươi bốn tỉ tám trăm năm mươi tám triệu không trăm bốn mươi ba nghìn sáu trăm sáu mươi mốt đồng)* đồng cho NHNo.

8. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 179; điểm b, p, q khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 53; Điều 47; Điều 42 Bộ luật hình sự; Điều 305 Bộ luật dân sự. Xử phạt **Trương Thị U** 07 *(bảy)* năm tù về tội *Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng*, thời hạn tự tính từ ngày bắt thi hành án. Cấm Trương Thị U đảm nhiệm các chức vụ liên quan đến hoạt động tín dụng trong thời hạn 03 năm, sau khi hết hạn tù. Buộc bị cáo Trương Thị U phải bồi thường 8.265.344.888 đồng, được trừ 104.750.000 đồng đã nộp, còn phải bồi thường tiếp 8.160.594.888 *(tám tỉ một trăm sáu mươi triệu năm trăm chín mươi tư nghìn tám trăm tám mươi tám đồng)* đồng cho NHNo.

9. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 179; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 53 Bộ luật hình sự; Điều 305 Bộ luật dân sự. Xử phạt **Đặng Quang Ch** 13 *(Mười ba)* năm tù về tội *Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng*, thời hạn tù tính từ ngày bắt giam 18/10/2016, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 13/12/2012 đến ngày 01/4/2014. Cấm Đặng Quang Ch đảm nhiệm các chức vụ liên quan đến hoạt động tín dụng trong thời hạn 03 năm, sau khi hết hạn tù. Buộc bị cáo Đặng Quang Ch phải bồi thường 57.857.414.14 đồng, được trừ 955.000.000 đồng đã nộp, còn phải bồi thường tiếp 56.902.414.214 *(năm mươi sáu tỉ chín trăm linh hai triệu bốn trăm mười bốn nghìn hai trăm mười bốn*

đồng) đồng cho NHNo.

10. Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 285; điểm p, s khoản 1, khoản 2 Điều 4.6 Bộ luật hình sự. Xử phạt **Hoàng Anh T** 05 *(Năm)* năm tù về tội *Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*, thời hạn tù tính từ ngày bắt giam 18/10/2016. Cấm Hoàng Anh T đảm nhiệm các chức vụ liên quan đến hoạt động ngân hàng trong thời hạn 05 năm, sau khi hết hạn tù.

11. Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 285; điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự. Xử phạt **Kiều Trọng T3** 04 *(bốn)* năm tù về tội *Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 07/01/2014 đến ngày 06/5/2014. Cấm Kiều Trọng T3 đảm nhiệm các chức vụ liên quan đến hoạt động ngân hàng trong thời hạn 05 năm, sau khi hết hạn tù.

12. Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 285; điểm p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46 ; Điều 42 Bộ luật hình sự; Điều 305 Bộ luật dân sự. Xử phạt **Đỗ Quang V** 04 *(bốn)* năm tù về tội *Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*, thời hạn tù tính từ ngày bắt giam 18/10/2016, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 07/01/2014 đến ngày 29/8/2014. Cấm Đỗ Quang V đảm nhiệm các chức vụ liên quan đến hoạt động ngân hàng trong thời hạn 03 năm, sau khi hết hạn tù. Buộc bị cáo Đỗ Quang V phải truy nộp số tiền hưởng lời bất chính 50.000 USD được qui đổi là 1.125.000.000 đồng *(một tỉ một trăm hai mươi lăm triệu đồng)* cho NHNo.

13. Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 285; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự. Xử phạt **Phan Quý D** 04 *(Bốn)* năm tù về tội *Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*, thời hạn tù tính từ ngày bắt giam 18/10/2016, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 07/01/2014 đến ngày 29/8/2014. Cấm Phan Quý D đảm nhiệm các công việc liên quan đến hoạt động ngân hàng trong thời hạn 03 năm sau khi hết hạn tù.

14. Áp dụng khoản 2 Điều 285; điểm p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 60 Độ luật hình sự. Xử phạt **Hoàng Thị Thu H1** 02 *(hai)* năm tù về tội *Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng* nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 48 tháng kể từ ngày tuyên án phúc thẩm. Giao bị cáo Hoàng Thị Thu H1 cho Ủy ban nhân dân phường Ô Chợ Dừa, quận D, thành phố Hà Nội giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

15. Áp dụng khoản 1 Điều 285; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự. Xử phạt **Lương Thị Y** 11 tháng 21 ngày tù về tội *Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng.*

16. Áp dụng khoản 1 Điều 285; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự. Xử phạt **Hoàng Tuấn Kh** 11 tháng 21 ngày tù về tội *Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng.*

17. Áp dụng khoản 1 Điều 285; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình

sự. Xử phạt **Đỗ Thị Liên H3** 9 tháng 24 ngày tù ,về tội *Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng.*

18. Áp dụng khoản 1 Điều 285; điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 60 Bộ luật hình sự. Xử phạt **Nguyễn Thị Thúy H** 09 *(Chín)* tháng tù về tội *Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng* nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 18 tháng kể từ ngày tuyên án phúc thẩm. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường Phúc La, quận H, thành phố Hà Nội giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Áp dung Điều 41; Điều 42 Bộ luật hình sư; Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sư; Điều 305 Bô luật dân sư năm 2005; Pháp lệnh về Án phí và lệ phí Tòa án.

- Buộc Công ty cổ phần L phải trả nợ gốc 354.269.769.706 *(ba trăm năm mươi tư tỉ hai trăm sáu mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi chín nghìn bảy trăm linh sáu đồng)* đồng và nợ lãi 125.564.230.841 *(một trăm hai mươi lăm tỉ năm trăm sáu mươi tư triệu hai trăm ba mươi nghìn tám trăm bốn mươi mốt đồng)* đồng cho Ngân hàng N.

- Buộc Công ty V (Công ty cổ phần V) phải trả nợ gốc 66.454.360.864 *(sáu mươi sáu tỉ bốn trăm năm mươi tư triệu ba trăm sáu mươi nghìn tám trăm sáu mươi tư đồng)* đồng và nợ lãi 22.440.344.153 *(hai mươi hai tỉ bốn trăm bốn mươi triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn một trăm năm mươi ba đồng)* đồng cho Ngân hàng N.

- Ngân hàng N được quyền xử lý các tài sản sau theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ cho Ngân hàng: Toàn bộ nguyên phụ liệu dệt may, thành phẩm, bán thành phẩm may mặc trong các kho xưởng tại Công ty LD L, toàn bộ máy móc thiết bị tại Công ty LD L, toàn bộ các hạng mục công trình kiến trúc, kết cấu hạ tầng kỹ thuật gắn liền với đất của Công ty LD L tại Lô Cl, Khu công nghiệp G, huyện G, tỉnh Ninh Bình và một số hạng mục đầu tư, lắp đặt tại nhà máy: hệ thống xử lý nước thải; nhà biến áp; hệ thống dàn công nghệ gắn với máy móc tại các phân xưởng: xưởng may, xưởng cắt, xưởng giặt nhuộm, xưởng hoàn thiện sản phẩm, xưởng là, xưởng hoàn tất vải, xưởng dệt, xưởng in và một số tài sản văn phòng: máy tính, máy in, máy photocopy... không nằm trong danh mục kiểm đếm, giám định; hiện còn nguyên vẹn, không có dấu hiệu xê dịch, tháo rỡ đã được bàn giao lại cho Ngân hàng N theo Quyết định xử lý vật chứng số 02/C46-P11 ngày 26/4/2014, Quyết định xử lý vật chứng số 03/C46-P11 ngày 26/4/2014, Quyết định xử lý vật chứng số 04/C46-P11 ngày 26/4/2014 và Biên bản về việc trả lại tài sản ngày 10/5/2014 của Cơ quan cảnh sát điều tra - Bộ Công an cho Ngân hàng N.

- Ngân hàng N được quyền quyết toán số tiền 7.855.450.000 đồng để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật (số tiền 7.855.450.000 đồng này đã được Cơ quan điều tra chuyển trả NHNo theo Quyết định xử lý vật chứng số 05/C46-P11 ngày 26/4/2014 và Quyết định xử lý vật chứng số 58/C46-P11 ngay 02/12/2015).

- Tiếp tục tạm giữ 01 chiếc xe ô tô loại 05 chỗ ngồi, tay lái bên trái, động cơ xăng, dung tích 5.998cc, nhãn hiệu Bentley Continental Flying Spur; số máy

CHK000797; số khung SCBBR9ZA1BC067063 (gửi tại kho vật chứng thuộc Cục theo dõi Thi hành án hình sự và Hỗ trợ tư pháp (C83) Tổng Cục VIII Bộ Công an theo Công văn 598/CTHADS ngày 09/12/2015 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội gửi Cơ quan cảnh sát điều tra - Bộ Công an) để đảm bảo thi hành án phần trách nhiệm bồi thường thiệt hại của bị cáo Phạm Thị Bích L.

- Tiếp tục phong tỏa các tài khoản sau của Phạm Thị Bích L gồm: Tài khoản giao dịch 002-635175-001 với số dư 693 đồng; tài khoản tiết kiệm 002-635175-201 với số dư 13.575.164 đồng; tài khoản tiết kiệm 002-635175-282 với số dư 52.184,14 USD tại Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC để đảm bảo thi hành án phần trách nhiệm bồi thường thiệt hại của Phạm Thị Bích L.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đối với khoản tiền nợ gốc chưa thanh toán và phải chịu khoản tiền lãi theo lãi suất cơ bản đối với khoản tiền nợ lãi chưa thanh toán cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Công ty cổ phần L phải chịu 587.834.000 đồng. Công ty V (Công ty cổ phần V) phải chịu 196.894.705 đồng. Các bị cáo: Phạm Thị Bích L phải nộp 1.486.017.678 đồng; Chử Thị Kim H phải nộp 489.294.060 đồng; Phạm Thanh T phải nộp 126.209.648 đồng; Lê Minh H4 phải nộp 139.800.795 đồng; Đỗ Tiến L2 phải nộp 181.788.104 đồng; Nguyễn Thị Nguyệt Th phải nộp 132.508.044 đồng; Nguyễn Hữu Th1 phải nộp 132.858.044 đồng; Trương Thị U phải nộp 116.160.595 đồng; Đặng Quang Ch phải nộp 164.902.414 đồng; Đỗ Quang V phải nộp 45.750.000 đồng.

- Án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Hoàng Thị Thu H1, Đỗ Tiến L2, Đặng Quang Ch, Hoàng Anh T, Phan Quý D, Lương Thị Y, Hoàng Tuấn Kh, Đỗ Thị Liên H3, Nguyễn Thị Thúy H, Lê Minh H4 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Các bị cáo Phạm Thị Bích L, Chử Thị Kim H, Nguyễn Thị Nguyệt Th, Nguyễn Hữu Th1, Trương Thị U, Phạm Thanh T, Kiều Trọng T3, Đỗ Quang V mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

- Nguyên đơn dân sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho Ngân hàng N 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền số 04972 ngày 26/02/2016 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hiệu kháng cáo kháng nghị.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- Ban Thư ký TADTC;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TANDTP Hà Nội;
- VKSND TP Hà Nội;
- Công an TP Hà Nội;
- Trại tạm giam T16 - Bộ Công an;
- Cục T.H.A dân sự TP Hà Nội;
- Bị cáo (qua trại, theo địa chỉ);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HS; PHC-TP.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Vinh Quang